

HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN VÀ TIỀN BỘ XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG

CHƯƠNG 18: SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Mục A: Quy định chung

Điều 18.1: Định nghĩa

1. Trong Chương này:

Công ước Berne là Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật, sửa đổi tại Paris ngày 24 tháng 7 năm 1971;

Hiệp ước Budapest là Hiệp ước Budapest về Công nhận quốc tế về việc nộp lưu chủng vi sinh nhằm phục vụ thủ tục về bằng sáng chế (1977), sửa đổi năm 1980;

Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và Y tế công cộng là Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và Y tế công cộng (WT/MIN(01)/DEC/2), thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2001;

chỉ dẫn địa lý là một dấu hiệu để nhận biết một mặt hàng có xuất xứ tại lãnh thổ của một Bên, hoặc một vùng hoặc địa phương trong lãnh thổ đó, mà chất lượng, danh tiếng hoặc các đặc tính khác của mặt hàng đó chủ yếu do xuất xứ địa lý tạo nên;

sở hữu trí tuệ là các đối tượng sở hữu trí tuệ quy định từ Mục 1 đến Mục 7 Phần II của Hiệp định TRIPS;

Nghị định thư Madrid là Nghị định thư liên quan đến thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hóa, tại Madrid ngày 27 tháng 6 năm 1989;

Công ước Paris là Công ước Paris về bảo hộ công nghiệp, sửa đổi tại Stockholm ngày 14 tháng 7 năm 1967;

cuộc biểu diễn là một cuộc biểu diễn được định hình trong một bản ghi âm, trừ khi có quy định khác; đối với quyền tác giả và quyền liên quan, **quyền cho phép hoặc cấm** đề cập đến các quyền độc quyền;

Hiệp ước Singapore là Hiệp ước Singapore về Luật Nhãn hiệu, tại Singapore ngày 27 tháng 3 năm 2006;

UPOV 1991 là Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới, được sửa đổi tại Geneva ngày 19 tháng 3 năm 1991;

WCT là Hiệp ước WIPO về quyền tác giả, tại Geneva ngày 20 tháng 12 năm 1996;

WIPO là Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới;

Nhằm giải thích rõ hơn, **tác phẩm** bao gồm tác phẩm điện ảnh, tác phẩm nhiếp ảnh và chương trình máy tính; và

WPPT là Hiệp ước WIPO về cuộc biểu diễn và bản ghi âm, tại Geneva ngày 20 tháng 12 năm 1996.

2. Trong phạm vi Điều 18.8 (Đối xử quốc gia), Điều 18,31 (a) (Thủ tục hành chính về bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý) và Điều 18.62.1 (Quyền liên quan):

công dân, đối với các quyền liên quan, là một người của một Bên có thể đáp ứng các tiêu chí để được hưởng sự bảo hộ quy định trong các hiệp định được liệt kê tại Điều 18.7 (Hiệp định quốc tế) hay Hiệp định TRIPS.

Điều 18.2: Mục tiêu

Việc bảo vệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ cần đóng góp vào việc thúc đẩy đổi mới công nghệ, chuyên giao và phổ biến công nghệ, vào việc tạo thuận lợi qua lại của các nhà sản xuất và người sử dụng kiến thức công nghệ, có lợi cho phúc lợi kinh tế xã hội, và tạo ra cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ.

Điều 18.3: Nguyên tắc

1. Các bên có thể xây dựng hoặc sửa đổi luật pháp của mình nhằm thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ sức khỏe và dinh dưỡng cộng đồng, thúc đẩy các lợi ích công cộng trong các lĩnh vực có vai trò tối quan trọng đối với phát triển công nghệ và phát triển kinh tế-xã hội của nước mình, với điều kiện các biện pháp đó phù hợp với các quy định của Chương này.

2. Các biện pháp thích hợp cần thiết, miễn là chúng phù hợp với các quy định của Chương này, nhằm ngăn chặn việc lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ của chủ sở hữu hay việc sử dụng các biện pháp không cần thiết nhằm hạn chế thương mại hoặc ảnh hưởng tiêu cực đến chuyên giao công nghệ quốc tế.

Điều 18.4: Thỏa thuận trong Chương này

Khi xem xét các mục tiêu chính sách cơ bản của các hệ thống quốc gia, các Bên công nhận sự cần thiết để:

- (a) thúc đẩy sự đổi mới và sáng tạo;
- (b) tạo điều kiện cho việc truyền bá thông tin, kiến thức, công nghệ, văn hóa và nghệ thuật; và
- (c) thúc đẩy cạnh tranh và mở cửa thị trường hiệu quả;

thông qua hệ thống sở hữu trí tuệ của mình, đồng thời tuân thủ các nguyên tắc minh bạch và công bằng, và có tính đến lợi ích của các nhà đầu tư liên quan, bao gồm cả chủ sở hữu quyền, người cung cấp dịch vụ, người sử dụng và công chúng.

Điều 18.5: Bản chất và phạm vi của các nghĩa vụ

Mỗi Bên phải thi hành các quy định của Chương này. Một Bên có thể, nhưng không có nghĩa vụ, quy định một phạm vi bảo hộ hoặc thực thi quyền sở hữu trí tuệ theo quy định pháp luật của mình rộng hơn so với yêu cầu của Chương này, miễn là sự bảo hộ và thực thi đó không trái

với các quy định của Chương này. Mỗi Bên sẽ được tự do quyết định phương pháp thích hợp cho việc thực hiện các quy định của Chương này trong phạm vi hệ thống pháp luật và thông lệ của mình.

Điều 18.6: Thỏa thuận về một số biện pháp y tế công cộng

1. Các Bên khẳng định cam kết của mình đối với Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và Y tế công cộng. Đặc biệt, các bên đã đạt được những thỏa thuận sau đây liên quan đến chương này:

- (a) Các nghĩa vụ quy định tại Chương này không và không nên ngăn cản một Bên thực hiện biện pháp để bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Theo đó, khi nhắc lại cam kết của mình trong Chương này, các Bên khẳng định rằng chương này có thể và nên được hiểu và thực hiện nhằm mục đích ủng hộ quyền của mỗi Bên trong việc bảo vệ sức khỏe cộng đồng và đặc biệt là thúc đẩy việc tiếp cận thuốc của người dân. Mỗi thành viên đều có quyền xác định thế nào là một tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc các tình huống cực kỳ khẩn cấp khác, trong đó khủng hoảng y tế công cộng, bao gồm cả những trường hợp liên quan đến HIV / AIDS, bệnh lao, sốt rét và các bệnh dịch khác, có thể tiêu biểu cho một trường hợp khẩn cấp quốc gia hoặc các tình huống cực kỳ khẩn cấp khác.
- (b) Nhằm công nhận cam kết về việc tiếp cận thuốc theo Quyết định của Đại Hội Đồng ngày 30 tháng 8 năm 2003 về việc thực hiện khoản Sáu của Tuyên bố Doha về Hiệp định TRIPS và Y tế công cộng (WT/L/540) và tuyên bố của Chủ tịch Đại Hội Đồng WTO kèm theo Quyết định (JOB(03)/177,WT/GC/M/82), cũng như Quyết định về việc sửa đổi Hiệp định TRIPS, được Đại Hội Đồng thông qua ngày 06 Tháng 12 năm 2005, và tuyên bố của Chủ tịch Đại Hội Đồng WTO kèm theo Quyết định (WT/GC/M/100) (gọi chung là "TRIPS/giải pháp y tế"), chương này không và không nên ngăn chặn việc áp dụng hiệu quả TRIPS/giải pháp y tế.
- (c) Đối với những vấn đề nói trên, nếu bất kỳ điều khoản nào của Hiệp định TRIPS bị bãi bỏ hoặc sửa đổi, và việc một Bên áp dụng một biện pháp phù hợp với việc bãi bỏ hoặc sửa đổi các điều khoản đó là trái với các nghĩa vụ quy định tại Chương này, các Bên sẽ lập tức tham vấn nhằm sửa đổi Chương này cho phù hợp với việc bãi bỏ hoặc sửa đổi điều khoản của TRIPS.

2. Mỗi Bên phải thông báo việc chấp thuận Nghị định thư sửa đổi Hiệp định TRIPS thực hiện tại Geneva vào ngày 06 tháng 12 2005 cho WTO.

Điều 18.7: Thỏa thuận quốc tế

1. Mỗi Bên khẳng định rằng mình đã phê chuẩn hoặc tham gia các hiệp định sau:

- (a) Hiệp ước Hợp tác về bằng sáng chế, sửa đổi bổ sung ngày 28 tháng 9 năm 1979;
- (b) Công ước Paris; và
- (c) Công ước Berne.

2. Mỗi Bên phải phê chuẩn hoặc tham gia vào từng thỏa thuận sau đây (nếu chưa tham gia) trước thời điểm Hiệp định này có hiệu lực đối với các Bên liên quan:

- (a) Nghị định thư Madrid;
- (b) Hiệp ước Budapest;
- (c) Hiệp ước Singapore;¹
- (d) UPOV 1991;²
- (e) WCT; và
- (f) WPPT.

Điều 18.8: Nguyên tắc đối xử quốc gia

1. Đối với tất cả đối tượng tài sản trí tuệ trong chương này,³ quy định về bảo hộ⁴ quyền sở hữu trí tuệ của một Bên áp dụng đối với công dân của các Bên khác không được kém thuận lợi hơn quy định áp dụng đối với công dân của nước mình.
2. Tuy nhiên, đối với việc sử dụng lại của bản ghi âm bằng các thiết bị truyền thông analog, phát thanh miễn phí, và các hình thức truyền thông không tương tác khác đến công chúng, một Bên có thể hạn chế quyền của người biểu diễn và nhà sản xuất của một Bên khác trong phạm vi các quyền mà pháp luật của Bên kia cho phép đối với công dân nước mình.
3. Một Bên có thể không thực hiện quy định tại khoản 1 liên quan đến thủ tục tư pháp và hành chính của mình, trong đó có yêu cầu công dân của Bên kia chỉ định một địa chỉ giao dịch trong lãnh thổ của mình, hoặc chỉ định một đại lý trong lãnh thổ của mình, với điều kiện:
 - (a) việc không tuân thủ trên cần thiết để bảo đảm sự tuân thủ pháp luật và các quy định mà không trái với Chương này; và
 - (b) nếu không làm vậy thì sẽ tạo nên một sự hạn chế trá hình đối với thương mại.
4. Khoản 1 không áp dụng cho các thủ tục quy định trong các hiệp định đa phương được ký kết dưới sự bảo trợ của WIPO liên quan đến việc mua lại hoặc duy trì quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 18.9: Sự minh bạch

1. Nhằm thực hiện Điều 26.2 (Xuất bản) và 18.73.1 (Thực thi quyền sở hữu trí tuệ), mỗi Bên phải nỗ lực để đăng tải luật, quy định, thủ tục và quy định hành chính áp dụng chung liên quan đến bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ của mình trên Internet.
2. Mỗi Bên, tùy thuộc vào pháp luật của mình, phải nỗ lực đăng tải các thông tin được công bố về nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng, bằng sáng chế và quyền đối với giống cây trồng, trên Internet.
3. Mỗi Bên, tùy thuộc vào pháp luật của mình, phải nỗ lực đăng tải các thông tin được công bố về nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng, bằng sáng chế và quyền đối với giống cây trồng trên Internet đã được đăng ký hay cấp phép một cách đầy đủ nhằm giúp công chúng làm quen với các đối tượng đó.

Điều 18.10: Áp dụng Hiệp định đối với các vấn đề hiện có và hành vi trước đây

1. Trừ trường hợp có quy định khác, bao gồm cả trong Điều 18.64 (Áp dụng Điều 18 Công ước Berne và Điều 14.6 Hiệp định TRIPS), Chương này làm phát sinh các nghĩa vụ đối với tất cả các vấn đề hiện có tại thời điểm có hiệu lực của Hiệp định này được bảo hộ trong lãnh thổ của Bên yêu cầu bảo hộ vào cùng thời điểm, hoặc để đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ theo Chương này.
2. Trừ trường hợp quy định tại Điều 18.64 (Áp dụng Điều 18 Công ước Berne và Điều 14.6 Hiệp định TRIPS), một Bên không bị yêu cầu để khôi phục việc bảo hộ đối với các vấn đề thuộc tài sản sở hữu trí tuệ công cộng trong lãnh thổ của mình kể từ ngày có hiệu lực của Hiệp định này.
3. Chương này không làm phát sinh các nghĩa vụ đối với các hành vi xảy ra trước ngày có hiệu lực của Hiệp định này.

Điều 18.11: Lạm dụng quyền SHTT

Hiệp định này không có điều khoản nào không cho phép một Bên xác định việc có sự lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ hay không hoặc dưới điều kiện nào theo hệ thống pháp luật của mình.⁸

Mục B: Hợp tác

Điều 18.12: Đầu mối liên lạc cho hợp tác

Nhằm thực hiện Điều 21.3 (Đầu mối liên lạc cho hợp tác và xây dựng năng lực), mỗi Bên có thể chỉ định một hoặc nhiều đầu mối liên lạc và gửi thông báo theo Điều 27.5.2 (Đầu mối liên lạc) cho các mục đích hợp tác trong phần này.

Điều 18.13: Hoạt động hợp tác và các bước chủ động

Các Bên nỗ lực hợp tác trong các vấn đề quy định tại chương này, chẳng hạn thông qua phối hợp, đào tạo và trao đổi thông tin giữa các cơ quan sở hữu trí tuệ tương ứng của các Bên hoặc các tổ chức khác theo quyết định của mỗi Bên. Phạm vi của hợp tác có thể bao gồm:

- (a) xây dựng chính sách sở hữu trí tuệ trong nước và quốc tế;
- (b) hệ thống quản lý và đăng ký sở hữu trí tuệ;
- (c) giáo dục và nâng cao nhận thức liên quan đến sở hữu trí tuệ;
- (d) các vấn đề sở hữu trí tuệ liên quan đến:
 - (i) các doanh nghiệp vừa và nhỏ;
 - (ii) các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới; và
 - (iii) tạo ra, chuyển giao, và phổ biến công nghệ.
- (e) các chính sách liên quan đến việc sử dụng tài sản trí tuệ để nghiên cứu, đổi mới và tăng trưởng kinh tế;

- (f) thực hiện các hiệp định sở hữu trí tuệ đa phương như những hiệp định được ký kết hoặc ban hành dưới sự bảo trợ của WIPO; và
- (g) hỗ trợ kỹ thuật cho các nước đang phát triển.

Điều 18.14: Hợp tác về bằng sáng chế/chia sẻ công việc

1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng và hiệu quả cho hệ thống đăng ký bằng sáng chế của mình và đơn giản hóa thủ tục và quy trình cấp bằng sáng chế vì lợi ích của tất cả người dùng và công chúng.
2. Nhằm thực hiện khoản 1, các Bên sẽ nỗ lực thúc đẩy hợp tác giữa các cơ quan cấp bằng sáng chế của mình để tạo thuận lợi cho việc chia sẻ và sử dụng kết quả tìm kiếm và kiểm tra của các bên khác. Điều này có thể bao gồm:
 - (a) công bố kết quả tìm kiếm và kiểm tra cho cơ quan cấp bằng sáng chế của các bên khác;⁹ và
 - (b) trao đổi các thông tin về hệ thống đảm bảo chất lượng và tiêu chuẩn chất lượng liên quan để kiểm tra bằng sáng chế.
3. Để giảm bớt sự phức tạp và chi phí xin cấp bằng sáng chế, các Bên sẽ nỗ lực hợp tác để giảm bớt sự khác biệt trong các thủ tục và quy trình của cơ quan cấp bằng sáng chế của mình.
4. Các Bên nhận ra tầm quan trọng của việc xem xét kỹ lưỡng việc phê chuẩn hoặc gia nhập Hiệp ước về Luật sáng chế, tại Geneva ngày 1 tháng 6 năm 2000; hoặc việc áp dụng hoặc duy trì các thủ tục tiêu chuẩn phù hợp với mục tiêu của Hiệp ước Luật sáng chế.

Điều 18.15: Tài sản sở hữu trí tuệ công cộng

1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của hệ thống tài sản sở hữu trí tuệ công cộng phong phú và dễ tiếp cận.
2. Các bên cũng thừa nhận tầm quan trọng của thông tin, chẳng hạn như cơ sở dữ liệu về quyền sở hữu trí tuệ đã được đăng ký có thể được truy cập công khai nhằm hỗ trợ việc xác định các vấn đề liên quan đến tài sản sở hữu trí tuệ công cộng.

Điều 18.16: Hợp tác trong các lĩnh vực tri thức truyền thống

1. Các Bên thừa nhận sự liên quan của hệ thống sở hữu trí tuệ và tri thức truyền thống gắn với các nguồn gen với nhau, khi mà tri thức truyền thống liên quan đến các hệ thống sở hữu trí tuệ.
2. Các Bên sẽ nỗ lực hợp tác thông qua các cơ quan sở hữu trí tuệ hoặc các tổ chức khác có liên quan để nâng cao sự hiểu biết về các vấn đề kết nối với tri thức truyền thống gắn với các nguồn gen, và các nguồn tài gen.
3. Các Bên sẽ nỗ lực để thực hiện việc kiểm tra chất lượng bằng sáng chế. Điều này có thể

bao gồm:

- (a) khi xác định tác phẩm gốc, thông tin sẵn có trong tài liệu liên quan đến tri thức truyền thống gắn với các nguồn gen có thể được xem xét;
- (b) một cơ hội cho các bên thứ ba trích dẫn bằng văn bản cho cơ quan kiểm tra có thẩm quyền các tác phẩm gốc mà có thể được bằng sáng chế, bao gồm các tác phẩm gốc trước đây liên quan đến tri thức truyền thống gắn với các nguồn gen;
- (c) việc sử dụng các cơ sở dữ liệu hoặc thư viện số có chứa tri thức truyền thống gắn với các nguồn gen khi thích hợp và phù hợp; và
- (d) hợp tác trong việc đào tạo giám định viên bằng sáng chế trong việc xem xét đơn xin cấp bằng sáng chế liên quan đến tri thức truyền thống gắn với các nguồn gen.

Điều 18.17: Hợp tác theo yêu cầu

Hoạt động hợp tác và các bước chủ động được thực hiện theo Chương này phụ thuộc vào các nguồn tài nguyên, và theo yêu cầu và các điều khoản thoả thuận giữa các bên liên quan.

Mục C: Nhãn hiệu

Điều 18.18: Các loại dấu hiệu được xem là nhãn hiệu

Không Bên nào được quy định rằng dấu hiệu phải được nhìn thấy bằng mắt như một điều kiện để đăng ký, cũng không được từ chối việc đăng ký nhãn hiệu là một âm thanh đơn thuần. Ngoài ra, mỗi Bên phải nỗ lực để cho phép đăng ký nhãn hiệu mùi hương. Một Bên có thể đòi hỏi một mô tả ngắn gọn và chính xác hoặc đại diện đồ họa của nhãn hiệu, hoặc cả hai nếu có thể.

Điều 18.19: Nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận

Mỗi Bên quy định rằng nhãn hiệu bao gồm nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận. Một Bên không bắt buộc phải có quy định riêng về nhãn hiệu chứng nhận trong hệ thống pháp luật của mình, miễn là các nhãn hiệu đó được bảo hộ. Mỗi Bên quy định rằng các dấu hiệu có thể được xem như chỉ dẫn địa lý có thể được bảo hộ trong hệ thống nhãn hiệu của mình.¹⁰

Điều 18.20: Dấu hiệu giống hệt hoặc tương tự

Mỗi Bên sẽ ban hành quy định rằng người sở hữu của một nhãn hiệu được đăng ký có quyền ngăn không cho các bên thứ ba sử dụng các dấu hiệu giống hệt hoặc tương tự trong quá trình thương mại nếu không được phép của chủ sở hữu (bao gồm cả chỉ dẫn địa lý tiếp theo)^{11,12} cho hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan đến những hàng hóa hoặc dịch vụ có đăng ký nhãn hiệu của chủ sở hữu, nếu việc sử dụng chúng có khả năng gây ra nhầm lẫn. Trong trường hợp sử dụng cùng một dấu hiệu cho hàng hóa, dịch vụ giống hệt nhau thì khả năng nhầm lẫn sẽ được giả định.

Điều 18.21: Ngoại lệ

Mỗi Bên có thể cho phép một số trường hợp ngoại lệ đối với các quyền từ nhãn hiệu, chẳng hạn như việc sử dụng hợp lý các thuật ngữ mô tả, với điều kiện những ngoại lệ đó có xét đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu nhãn hiệu và của các bên thứ ba.

Điều 18.22: Nhãn hiệu nổi tiếng

1. Không Bên nào được áp đặt điều kiện để một nhãn hiệu được xác định là nổi tiếng là nó phải được đăng ký trong nước đó hay trong một nước nào khác, phải có trong một danh sách các nhãn hiệu nổi tiếng, hoặc được công nhận trước là một nhãn hiệu nổi tiếng.

2. Điều 6bis của Công ước Paris (Nhãn hiệu, 13) và những văn bản sửa đổi được áp dụng đối với hàng hóa hoặc dịch vụ không giống hết hoặc tương tự với những hàng hóa dịch vụ được nhận diện bởi một nhãn hiệu nổi tiếng,¹³ dù đã đăng ký hay chưa, miễn là việc sử dụng nhãn hiệu đó trong mối liên hệ với những hàng hóa hoặc dịch vụ đó sẽ chỉ ra sự kết nối giữa những hàng hóa, dịch vụ này và chủ sở hữu của nhãn hiệu, và với điều kiện là quyền lợi của chủ sở hữu nhãn hiệu có khả năng bị ảnh hưởng bởi việc sử dụng đó.

3. Mỗi Bên thừa nhận tầm quan trọng của Khuyến nghị chung về quy định về bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng (1999) được thông qua bởi Hội đồng Liên hiệp Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp và Đại hội đồng WIPO tại Ba mươi tư cuộc họp của các nước thành viên của WIPO từ ngày 20 đến ngày 29 tháng 9 năm 1999.

4. Mỗi Bên sẽ ban hành quy định về các biện pháp thích hợp để từ chối hoặc hủy bỏ đăng ký và cấm việc sử dụng nhãn hiệu giống hết hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng¹⁴ cho hàng hoá hoặc dịch vụ giống hết hoặc tương tự nếu việc sử dụng nhãn hiệu đó có khả năng gây nhầm lẫn với một nhãn hiệu đã nổi tiếng từ trước. Một Bên cũng có thể quy định các biện pháp đó cùng với các biện pháp khác trong các trường hợp nhãn hiệu tiếp theo để bị gian lận.

Điều 18.23: Thủ tục kiểm tra, phản đối và hủy bỏ

Mỗi Bên sẽ thiết lập một hệ thống cho việc kiểm tra và đăng ký các nhãn hiệu bao gồm các vấn đề sau:

- (a) thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn hoặc thông báo điện tử về lý do từ chối đăng ký nhãn hiệu;
- (b) cho phép người nộp đơn phản hồi các thông báo từ cơ quan có thẩm quyền, khiếu nại quyết định từ chối lần đầu, hoặc khiếu nại quyết định từ chối đăng ký nhãn hiệu cuối cùng theo thủ tục tố tụng;
- (c) cho phép khiếu nại việc đăng ký một nhãn hiệu hoặc đề nghị hủy bỏ¹⁵ một nhãn hiệu; và
- (d) đòi hỏi các quyết định hành chính trong thủ tục khiếu nại và hủy bỏ được giải thích bằng văn bản. Quyết định bằng văn bản có thể được cung cấp dưới dạng điện tử.

Điều 18.24. Hệ thống quản lý nhãn hiệu điện tử

Mỗi Bên sẽ thiết lập:

- (a) một hệ thống điện tử phục vụ cho việc đăng ký và duy trì nhãn hiệu; và
- (b) hệ thống thông tin điện tử công khai, bao gồm một cơ sở dữ liệu trực tuyến các hồ sơ đăng ký nhãn hiệu và nhãn hiệu đã đăng ký.

Điều 18.25: Phân loại hàng hóa và dịch vụ

Mỗi Bên sẽ thông qua hoặc duy trì một hệ thống phân loại nhãn hiệu phù hợp với Hiệp định Nice về Phân loại hàng hoá và dịch vụ quốc tế phục vụ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa (sau đây gọi là phân loại theo Nice) tại Nice, ngày 15 tháng 6 năm 1957, đã được sửa đổi, bổ sung. Mỗi Bên phải quy định:

- (a) việc đăng ký và công bố các đơn đăng ký theo tên hàng hóa và dịch vụ, phân thành các nhóm theo quy định của Nice;¹⁶ và
- (b) hàng hóa hoặc dịch vụ có thể không được coi là tương tự như nhau dù được xếp vào cùng một nhóm theo Hiệp định Nice khi đăng ký hoặc phát hành. Ngược lại, mỗi Bên sẽ ban hành quy định rằng hàng hóa hoặc dịch vụ có thể không được coi là không giống nhau dù được xếp vào các nhóm khác nhau theo Hiệp định Nice khi đăng ký hoặc phát hành.

Điều 18.26: Thời hạn bảo hộ nhãn hiệu

Mỗi Bên sẽ ban hành quy định rằng thời hạn khi đăng ký ban đầu và mỗi lần gia hạn nhãn hiệu sẽ không dưới 10 năm.

Điều 18.27: Không sao chép giấy phép

Không Bên nào được yêu cầu việc sao chép giấy phép nhãn hiệu:

- (a) để thiết lập tính hợp lệ của giấy phép; hoặc
- (b) xem như một điều kiện để sử dụng nhãn hiệu theo một giấy phép, hoặc để được xem như được sử dụng bởi chủ sở hữu trong thủ tục liên quan đến việc sở hữu, duy trì và thực thi nhãn hiệu.

Điều 18.28: Tên miền

1. Khi kết nối với hệ thống của mỗi Bên để quản lý tên miền quốc gia cấp cao nhất (ccTLD) của nước đó:

- (a) một thủ tục thích hợp cho việc giải quyết các tranh chấp dựa vào hoặc mô phỏng theo các nguyên tắc được theo chính sách giải quyết tranh chấp tên miền, theo phê duyệt của Tổng công ty Internet cho tên miền và số (ICANN), hoặc:
 - (i) được thiết kế để giải quyết tranh chấp nhanh chóng và với chi phí thấp;

- (ii) công bằng;
- (iii) không quá nặng nề, và
- (iv) không loại trừ sự can thiệp của tòa; và

(b) một cơ sở dữ liệu trực tuyến công cộng đáng tin cậy và chính xác gồm thông tin liên quan đến người đăng ký tên miền; sẽ được thiết lập theo quy định pháp luật của mỗi nước và chính sách quản lý về bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư (nếu có).

2. Khi kết nối với hệ thống của mỗi Bên để quản lý tên miền ccTLD, biện pháp khắc phục thích hợp¹⁷ sẽ được áp dụng, ít nhất là trong trường hợp khi người đăng ký hoặc nắm giữ một tên miền trùng hoặc gây nhầm lẫn với một nhãn hiệu nhằm mục đích thu lợi bất chính.

Mục D: Tên nước

Điều 18.29: Tên nước

Mỗi Bên sẽ quy định các phương tiện pháp lý cho các bên liên quan ngăn chặn việc sử dụng tên của một Bên nhằm mục đích thương mại liên quan đến hàng hóa theo cách làm cho người tiêu dùng nhầm lẫn về nguồn gốc của hàng hoá đó.

Mục D: Chỉ dẫn địa lý

Điều 18.30: Công nhận chỉ dẫn địa lý

Các Bên thừa nhận rằng chỉ dẫn địa lý có thể được bảo hộ thông qua một nhãn hiệu hoặc hệ thống đặc thù hoặc các phương tiện pháp lý khác.

Điều 18.31: Thủ tục hành chính cho việc bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý

Trường hợp một Bên quy định thủ tục hành chính cho việc bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý thông qua một nhãn hiệu hay một hệ thống đặc thù, Bên đó sẽ thực hiện như sau đối với đơn đăng ký bảo hộ hoặc xin công nhận chỉ dẫn địa lý:

- (a) chấp nhận các đơn hoặc kiến nghị mà không đòi hỏi sự can thiệp của một Bên trên danh nghĩa của công dân của nước mình;¹⁸
- (b) xử lý đơn xin hoặc kiến nghị mà không áp đặt các thủ tục rườm rà;
- (c) đảm bảo rằng các quy định của mình về việc nộp đơn hoặc kiến nghị được công khai, rõ ràng, và có nêu cụ thể các thủ tục tương ứng;
- (d) cung cấp đầy đủ thông tin để phép công chúng nhận được hướng dẫn liên quan đến các thủ tục nộp đơn, kiến nghị và quy trình xử lý đơn hoặc kiến nghị nói chung; và cho người nộp đơn, kiến nghị, hoặc đại diện của họ xác định tiến độ xử lý đơn hoặc kiến nghị của mình;

- (e) đảm bảo đơn hoặc kiến nghị được công bố để khiếu nại, cung cấp các thủ tục khiếu nại chỉ dẫn địa lý là đối tượng của đơn hoặc kiến nghị đó; và
- (f) ban hành quy định về hủy bỏ¹⁹ bảo hộ hoặc công nhận đối với một chỉ dẫn địa lý.

Điều 18.32: Cơ sở khiếu nại và hủy bỏ

1. Trường hợp một Bên bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý thông qua các thủ tục nêu tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý), Bên đó sẽ quy định các thủ tục cho phép khiếu nại về đối tượng bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý, và cho phép từ chối hoặc hủy bỏ bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý, ít nhất là trên các cơ sở sau:

- (a) chỉ dẫn địa lý là có khả năng gây nhầm lẫn với một nhãn hiệu là đối tượng đang chờ xin phép hoặc đăng ký từ trước trong lãnh thổ của Bên đó;
- (b) chỉ dẫn địa lý là có khả năng gây nhầm lẫn với một nhãn hiệu có sẵn, các quyền đã được chiếm hữu theo quy định của Bên đó; và
- (c) trong lãnh thổ của Bên đó, chỉ dẫn địa lý là tên gọi chung²¹ của các hàng hoá có liên quan.

2. Trong trường hợp một Bên đã bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý thông qua các thủ tục nêu tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý), Bên đó sẽ quy định các thủ tục cho phép đối với đề nghị hủy bỏ một chỉ dẫn địa lý, và cho phép để một hủy bỏ chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ hoặc công nhận, ít nhất là trên các cơ sở được liệt kê trong Khoản 1. Một Bên có thể quy định các cơ sở nêu trong khoản 1 sẽ được áp dụng từ thời điểm nộp đơn yêu cầu bảo hộ, công nhận chỉ dẫn địa lý trong lãnh thổ của Bên đó.²²

3. Không Bên nào được loại trừ khả năng rằng việc bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý có thể được hủy bỏ hoặc đình chỉ trên cơ sở tên gọi được bảo hộ hoặc công nhận không còn đáp ứng những điều kiện cho việc bảo hộ và công nhận ban đầu trong nước đó.

4. Trường hợp một Bên có áp dụng một hệ thống đặc thù để bảo hộ những chỉ dẫn địa lý chưa được đăng ký thông qua các thủ tục tư pháp, Bên đó sẽ ban hành quy định rằng các cơ quan tư pháp của mình có quyền từ chối bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý trong một trong các trường hợp quy định tại khoản 1.²³ Bên đó cũng sẽ ban hành một quá trình cho phép tiến hành tố tụng trên những cơ sở quy định tại khoản 1.

5. Trường hợp một Bên bảo hộ hoặc công nhận bất kỳ chỉ dẫn địa lý nào theo các thủ tục nêu tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý), đối với việc phiên dịch hoặc phiên âm của chỉ dẫn địa lý đó, Bên đó phải cung cấp các thủ tục tương đương và căn cứ giống như các trường hợp quy định tại các khoản 1 và 2 đối với phiên dịch hoặc phiên âm.

Điều 18.33. Hướng dẫn xác định tên gọi chung

Đối với các thủ tục trong 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý) và 18.32 (Cơ sở khiếu nại và hủy bỏ) trong việc xác định một cụm từ có phải tên gọi chung cho các hàng hoá có liên quan trong lãnh thổ của một Bên hay không, chính quyền của Bên đó có thẩm quyền để xem xét cách hiểu cụm từ đó của người tiêu dùng trong lãnh thổ của mình. Các

yếu tố có liên quan đến cách hiểu của người tiêu dùng có thể bao gồm:

- (a) cụm từ có được dùng để chỉ loại sản phẩm đang xem xét hay không dựa vào những nguồn phù hợp như từ điển, báo chí, và các trang web có liên quan; và
- (b) sản phẩm mà cụm từ đó ám chỉ được lưu hành và sử dụng trong thương mại như thế nào trong lãnh thổ của Bên đó.²⁴

Điều 18.34. Cụm từ đa thành tố

Đối với các thủ tục trong 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý) và 18.32 (Cơ sở khiếu nại và hủy bỏ), một thành tố riêng lẻ của một cụm từ đa thành tố được bảo hộ như một chỉ dẫn địa lý trong một Bên sẽ không được bảo hộ trong nước đó khi thành tố riêng lẻ đó là tên gọi chung cho các hàng hóa liên quan.

Điều 18.35. Ngày bảo hộ của một chỉ dẫn địa lý

Trường hợp một Bên cấp bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý thông qua các thủ tục nêu tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý), việc bảo hộ hoặc công nhận như vậy sẽ bắt đầu không sớm hơn ngày nộp đơn hoặc ngày đăng ký trong nước đó.²⁵

Điều 18.36: Thỏa thuận quốc tế

1. Trong trường hợp một Bên đã bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý theo quy định của điều ước quốc tế kể từ ngày áp dụng định tại khoản 6 liên quan đến một Bên hoặc một nước ngoài khối TPP, và khi chỉ dẫn địa lý đó không được bảo hộ theo thủ tục tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý)²⁶ hoặc Điều 18.32.4 (Cơ sở khiếu nại và hủy bỏ), Bên đó có trách nhiệm áp dụng thủ tục và cơ sở tương đương theo Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý) hoặc Điều 18.32.4 (Cơ sở khiếu nại và hủy bỏ), cũng như:

- (a) công khai đầy đủ thông tin để cho công chúng tiếp cận các hướng dẫn liên quan đến các thủ tục bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý đó; và cho phép những người có liên quan xác định tiến độ xử lý yêu cầu bảo hộ hoặc công nhận;
- (b) công bố trên Internet thông tin chi tiết liên quan đến các cụm từ mà Bên đó đang xem xét công nhận hoặc bảo hộ thông qua một thỏa thuận quốc tế với một Bên khác hoặc một nước không phải nước ký kết, trong đó có quy định cụ thể việc bảo hộ hoặc công nhận có đang được xem xét cho bản dịch hoặc phiên âm của những cụm từ đó hay không, và các thành tố đối với cụm từ nhiều thành tố (nếu có) đang được xem xét bảo hộ hoặc công nhận, hoặc các thành tố được miễn trừ trách nhiệm;
- (c) đối với các thủ tục khiếu nại: cung cấp một khoảng thời gian hợp lý để khiếu nại việc bảo hộ hoặc công nhận những cụm từ theo điểm (b). Khoảng thời gian đó sẽ đem đến cho những người có liên quan cơ hội để tham gia vào quá trình khiếu nại; và
- (d) thông báo cho các bên khác cơ hội cho ý kiến, không muộn hơn thời điểm có thể bắt đầu cho ý kiến.

2. Đối với các điều ước quốc tế hiện hành theo khoản 6 cho phép việc bảo hộ hoặc công nhận

chỉ dẫn địa lý mới, một Bên phải:^{27,28}

- (a) áp dụng khoản 1(b);
 - (b) cho phép các bên quan tâm có ý kiến về việc bảo hộ hoặc công nhận những cụm từ trong một khoảng thời gian hợp lý trước thời hạn bảo hộ hoặc công nhận của một cụm từ; và
 - (c) thông báo cho các bên khác cơ hội cho ý kiến, không muộn hơn thời điểm có thể bắt đầu cho ý kiến.
3. Theo quy định tại Điều này, mỗi Bên không được loại trừ khả năng rằng việc bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý có thể chấm dứt.
4. Theo quy định tại Điều này, một Bên là nhất thiết phải áp dụng Điều 18.32 (Cơ sở khiếu nại và hủy bỏ) hoặc có nghĩa vụ tương đương với Điều 18.32 đối với chỉ dẫn địa lý đối với rượu vang và rượu mạnh hoặc các đơn đăng ký cho các chỉ dẫn địa lý đó.
5. Việc bảo hộ hoặc công nhận theo khoản 1 sẽ bắt đầu không sớm hơn ngày mà thoả thuận đó có hiệu lực, hoặc nếu Bên đó cấp bảo hộ hoặc công nhận vào một ngày sau ngày thỏa thuận có hiệu lực, vào một ngày sau đó.
6. Các Bên không bắt buộc phải áp dụng Điều này đối với chỉ dẫn địa lý đã được nhận dạng cụ thể và được bảo hộ hoặc công nhận theo một điều ước quốc tế liên quan đến một Bên hoặc nước không phải nước ký kết, với điều kiện thoả thuận đó:
- (a) đã được ký hoặc đã đồng ý về nguyên tắc²⁹ trước ngày ký kết hoặc ngày thỏa thuận về nguyên tắc của Hiệp định này;
 - (b) đã được một Bên phê chuẩn trước ngày Bên đó phê chuẩn Hiệp định này; hoặc
 - (c) có hiệu lực tại một Bên trước ngày có hiệu lực của Hiệp định này đối với Bên đó.

Mục F: Bằng sáng chế và Kiểm tra bí mật hoặc các thông tin bí mật khác

Tiểu mục A: Bằng sáng chế chung

Điều 18.37: Đối tượng được bảo hộ

1. Theo Khoản 3 và 4, mỗi Bên quy định các bằng sáng chế sẵn có cho mọi sáng chế, bất kể là một sản phẩm hay quy trình, trong tất cả các lĩnh vực công nghệ, với điều kiện là các sáng chế mới, liên quan đến trình độ sáng tạo, và có khả năng áp dụng trong công nghiệp.³⁰
2. Theo Khoản 3 và 4 và phù hợp với khoản 1, mỗi Bên khẳng định rằng bằng sáng chế cho các phát minh được tuyên bố ít nhất một trong các điều sau: cách sử dụng mới của một sản phẩm đã được biết, phương pháp sử dụng mới của một sản phẩm đã được biết, hoặc quy trình sử dụng mới của một sản phẩm đã được biết. Một Bên có thể hạn chế các quá trình mới như trên với những đối tượng không đòi hỏi việc sử dụng các sản phẩm đó.

3. Mỗi Bên có thể loại bỏ khỏi các phát minh sáng chế sự cản trở trong lãnh thổ của họ đối với việc khai thác thương mại các thứ cần thiết để bảo vệ trật tự công cộng hoặc đạo đức, kể cả để bảo vệ con người, động vật hoặc thực vật hoặc để tránh gây nguy hại nghiêm trọng đến thiên nhiên hoặc môi trường, với điều kiện là sự loại bỏ đó không phải chỉ vì việc khai thác bị cấm bởi luật pháp của họ. Mỗi Bên cũng có thể loại bỏ khỏi sáng chế:

- (a) phương pháp chẩn đoán, điều trị, và phẫu thuật để điều trị cho người và động vật;
- (b) động vật không phải vi sinh vật; và các quá trình sinh học cơ bản để sản xuất thực vật hoặc động vật, trừ các quy trình phi sinh học và vi sinh.

4. Mỗi Bên cũng có thể loại bỏ khỏi bằng sáng chế các loại thực vật không phải vi sinh vật. Tuy nhiên, phù hợp với khoản 1 và dựa vào khoản 3, mỗi Bên xác nhận rằng bằng sáng chế có sẵn ít nhất là đối với sáng chế có nguồn gốc từ thực vật.

Điều 18.38: Thời gian gia hạn

Mỗi Bên sẽ bỏ qua ít nhất là thông tin chứa trong các thuyết minh công khai được sử dụng để xác định một sáng chế có mới lạ hay có trình độ sáng tạo nếu bản thuyết minh công khai:^{31,32}

- (a) được thực hiện bởi người nộp đơn sáng chế hoặc bởi một người có những thông tin trực tiếp hoặc gián tiếp từ người nộp đơn sáng chế; và
- (b) xảy ra trong vòng 12 tháng trước ngày nộp đơn xin cấp bằng sáng chế trong lãnh thổ của mình.

Điều 18.39: Thu hồi bằng sáng chế

1. Mỗi Bên quy định rằng bằng sáng chế có thể được hủy bỏ, thu hồi hoặc vô hiệu hóa chỉ trên các cơ sở đáng lẽ đã bị từ chối cấp bằng sáng chế. Một Bên cũng có thể quy định hành vi gian lận, xuyên tạc, hoặc hành vi không công bằng có thể là cơ sở cho việc hủy bỏ, thu hồi hoặc vô hiệu hóa một bằng sáng chế hoặc nắm giữ một bằng sáng chế không thể thực thi.

2. Không phụ thuộc vào khoản 1, một Bên có thể quy định một bằng sáng chế có thể bị thu hồi, miễn là nó được thực hiện một cách nhất quán với Điều 5A của Công ước Paris và Hiệp định TRIPS.

Điều 18.40: Ngoại lệ

Mỗi Bên có thể cung cấp một số ngoại lệ dành cho quyền độc quyền của bằng sáng chế, với điều kiện các ngoại lệ đó không xung đột quá mức với việc khai thác bình thường sáng chế và không gây phương hại một cách vô lý đến lợi ích hợp pháp của các chủ sở hữu bằng sáng chế, có tính đến lợi ích hợp pháp của các bên thứ ba.

Điều 18.41: Hình thức sử dụng khác không được phép của người nắm giữ quyền

Các Bên hiểu rằng không có quy định nào trong Chương này giới hạn các quyền và nghĩa vụ của một Bên theo Điều 31 của Hiệp định TRIPS, hoặc miễn trừ hoặc sửa đổi Điều đó mà các Bên chấp nhận.

Điều 18.42: Nộp đơn xin cấp bằng sáng chế

Mỗi Bên quy định rằng, nếu một phát minh được tạo ra một cách độc lập bởi từ hai nhà phát minh trở lên, và các hồ sơ xin cấp bằng sáng chế riêng biệt tuyên bố các phát minh được nộp cho các cơ quan có liên quan của các Bên, Bên đó sẽ cấp bằng sáng chế cho hồ sơ hợp lệ và có thời gian nộp hồ sơ hoặc ngày ưu tiên sớm nhất,³³ trừ khi hồ sơ đó bị thu hồi, bị hủy bỏ hoặc bị từ chối trước khi được công bố³⁴.

Điều 18.43: Bổ sung, sửa đổi và theo dõi

Mỗi Bên quy định người nộp đơn xin cấp bằng sáng chế được phép ít nhất một lần bổ sung, sửa đổi và theo dõi liên quan tới các hồ sơ/đơn xin của họ.³⁵

Điều 18.44: Công bố Đơn xin cấp bằng sáng chế

1. Nhận thức được lợi ích của tính minh bạch trong hệ thống bằng sáng chế, mỗi Bên phải nỗ lực để công bố các hồ sơ xin cấp bằng sáng chế chưa được công bố ngay sau khi hết thời hạn 18 tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên sớm nhất nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.
2. Trường hợp một ứng dụng không được công bố kịp thời theo khoản 1, các Bên sẽ công bố ứng dụng đó hoặc các bằng sáng chế tương ứng càng sớm càng tốt.
3. Mỗi Bên quy định rằng người nộp đơn có thể yêu cầu được công bố sớm một hồ sơ trước khi hết thời hạn nêu tại khoản 1.

Điều 18.45: Thông tin liên quan đến hồ sơ xin cấp bằng sáng chế đã được công bố và bằng sáng chế đã được cấp

Đối với các hồ sơ xin cấp bằng sáng chế được công bố và các bằng sáng chế đã cấp, và phù hợp với các yêu cầu của mỗi Bên đối với công tố của các hồ sơ và các bằng sáng chế đó, mỗi Bên phải công bố cho công chúng ít nhất các thông tin sau đây, trong phạm vi mà thông tin đó là thuộc sở hữu của các thẩm quyền chính quyền và được tạo ra vào ngày có hiệu lực của Hiệp định hoặc sau đó đối với Bên đó:

- (a) kết quả tìm kiếm, kiểm tra, bao gồm chi tiết, hoặc các thông tin có liên quan, của các tìm kiếm tác phẩm gốc liên quan;
- (b) thông tin công khai từ người nộp hồ sơ, nếu thích hợp; và
- (c) trích dẫn hồ sơ liên quan hoặc không liên quan tới bằng sáng chế cung cấp bởi người nộp hồ sơ và các bên thứ ba liên quan.

Điều 18.46: Điều chỉnh kỳ hạn bằng sáng chế do những trì hoãn của cơ quan cấp bằng sáng chế

1. Mỗi Bên phải nỗ lực hết mình để xử lý các đơn xin cấp bằng sáng chế một cách hiệu quả và kịp thời nhằm tránh những chậm trễ không hợp lý hoặc không cần thiết.
2. Mỗi Bên có thể quy định các thủ tục xin cấp bằng sáng chế để yêu cầu tiến hành kiểm tra đơn xin cấp bằng sáng chế của họ.
3. Nếu có sự chậm trễ bất hợp lý trong việc cấp bằng sáng chế của một Bên, Bên đó sẽ phải cung cấp các phương tiện theo yêu cầu của chủ sở hữu sáng chế để điều chỉnh thời hạn của bằng sáng chế bù đắp cho sự chậm trễ trên³⁶.
4. Trong phạm vi của Điều này, một sự trì hoãn bất hợp lý ít nhất phải bao gồm một sự trì hoãn trong việc cấp bằng sáng chế hơn 5 năm kể từ ngày nộp đơn trong lãnh thổ của Bên này, hoặc 3 năm sau khi một yêu cầu kiểm tra đơn xin cấp bằng sáng chế đã được nộp, tùy thuộc thời hạn nào trễ hơn. Từ việc xác định sự chậm trễ như vậy, mỗi Bên có thể loại trừ khoảng thời gian không nằm trong quá trình thẩm tra hoặc kiểm tra hồ sơ xin cấp bằng sáng chế của cơ quan cấp bằng sáng chế; khoảng thời gian mà không liên quan trực tiếp đến cơ quan cấp bằng sáng chế; cũng như khoảng thời gian đó dành cho người nộp đơn sáng chế.

Tiểu mục B: Biện pháp đối với Sản phẩm hóa nông

Điều 18.47: Bảo hộ kết quả thử nghiệm và dữ liệu bí mật về sản phẩm hóa nông

1. Nếu một Bên yêu cầu, như một điều kiện để cấp giấy phép lưu hành cho một sản phẩm hóa nông mới, nộp kết quả thử nghiệm và dữ liệu bí mật liên quan đến sự an toàn và hiệu quả của các sản phẩm, các Bên không cho phép người thứ ba, không cần sự đồng ý của người trước đó đã gửi thông tin, mua bán cùng một sản phẩm hoặc một sản phẩm tương tự trên cơ sở các thông tin hoặc giấy phép lưu hành được cấp cho người nộp kết quả thử nghiệm và dữ liệu bí mật trong ít nhất là 10 năm, kể từ ngày cấp giấy phép lưu hành của sản phẩm hóa nông mới trên lãnh thổ của Bên đó.
2. Nếu một Bên cho phép việc nộp bằng chứng của một giấy phép lưu hành trước của sản phẩm trong lãnh thổ khác như một điều kiện để cấp giấy phép lưu hành cho một sản phẩm hóa nông mới, Bên đó sẽ không cho phép người thứ ba, không cần sự đồng ý của người trước đó đã gửi kết quả thử nghiệm và dữ liệu bí mật liên quan đến sự an toàn và hiệu quả của các sản phẩm hỗ trợ cho giấy phép lưu hành đó để mua bán cùng một sản phẩm hoặc một sản phẩm tương tự trên cơ sở kiểm tra bí mật đó hoặc dữ liệu khác, hoặc bằng chứng khác về giấy phép lưu hành đã có từ trước trong lãnh thổ khác trong ít nhất 10 năm, kể từ ngày cấp giấy phép lưu hành các sản phẩm hóa nông mới trên lãnh thổ của Bên đó.
3. Trong phạm vi này của Điều này, một sản phẩm hóa nông mới là một sản phẩm có chứa một chất hóa học mà chưa được phê duyệt trước đó trong lãnh thổ của Bên đó để sử dụng trong một sản phẩm hóa nông.

Tiểu mục C: Các biện pháp liên quan đến các sản phẩm dược

Điều 18.48: Điều chỉnh thời hạn bằng sáng chế cho sự cắt giảm không hợp lý

1. Mỗi Bên phải nỗ lực hết mình để giải quyết những hồ sơ cấp giấy phép lưu hành cho các sản phẩm dược phẩm một cách hiệu quả và kịp thời, nhằm tránh sự chậm trễ không hợp lý hoặc không cần thiết.
2. Đối với một sản phẩm dược phẩm⁴⁵ yêu cầu được cấp bằng sáng chế, mỗi Bên sẽ thông báo điều chỉnh⁴⁶ thời hạn bằng sáng chế để bồi thường cho chủ sở hữu bằng sáng chế đối với bất kỳ bất hợp lý của thời hạn hiệu quả của bằng sáng chế do quá trình cấp giấy phép lưu hành.^{47,48}
3. Nhằm giải thích rõ hơn, trong việc thực hiện các nghĩa vụ của Điều này, mỗi Bên có thể quy định điều kiện và hạn chế nếu Bên này vẫn tiếp tục thực hiện Điều này.
4. Với mục tiêu tránh bất hợp lý thời hạn hiệu lực của bằng sáng chế, một Bên có thể áp dụng hoặc duy trì các thủ tục tiến hành việc kiểm tra các hồ sơ xin cấp giấy phép lưu hành.

Điều 18.49: Ngoại lệ trong việc xem xét các quy định

Không ảnh hưởng đến phạm vi và phù hợp với Điều 18.40 (Ngoại lệ), mỗi Bên sẽ thông qua hoặc duy trì một ngoại lệ trong việc xem xét các quy định hoặc các sản phẩm dược phẩm.

Điều 18.50: Bảo vệ kết quả thử nghiệm và dữ liệu bí mật⁵⁰

1. (a) Nếu một Bên yêu cầu nộp kết quả thử nghiệm và dữ liệu bí mật liên quan đến sự an toàn và hiệu quả của các sản phẩm,⁵¹ như một điều kiện để cấp giấy phép lưu hành cho một sản phẩm dược phẩm mới, Bên này sẽ không cho phép người thứ ba, không cần sự đồng ý của người trước đó đã gửi thông tin, để mua bán cùng một sản phẩm hoặc một sản phẩm tương tự⁵² trên cơ sở:
 - (i) các thông tin trên; hoặc
 - (ii) các giấy phép lưu hành cấp cho người gửi thông tin đó trong vòng ít nhất 5 năm⁵³ kể từ ngày được cấp giấy phép lưu hành các sản phẩm dược phẩm mới trong lãnh thổ của Bên đó.
- (b) Nếu một Bên cho phép việc nộp bằng chứng của một giấy phép lưu hành trước của sản phẩm trong lãnh thổ khác như một điều kiện để cấp giấy phép lưu hành cho một sản phẩm dược phẩm mới, Bên đó sẽ không cho phép người thứ ba, không cần sự đồng ý của người trước đó đã gửi kết quả thử nghiệm và dữ liệu bí mật liên quan đến sự an toàn và hiệu quả của các sản phẩm hỗ trợ cho giấy phép lưu hành đó để mua bán cùng một sản phẩm hoặc một sản phẩm tương tự trên cơ sở cuộc kiểm tra bí mật đó hoặc dữ liệu khác, hoặc bằng chứng khác về giấy phép lưu hành trước trong lãnh thổ khác trong ít nhất 5 năm, kể từ ngày cấp giấy phép lưu hành cho các sản phẩm dược phẩm mới trên lãnh thổ của Bên đó.⁵⁴
2. Nghĩa vụ của các Bên:⁵⁵
 - (a) áp dụng Điều 1 đã được sửa đổi bổ sung trong thời gian ít nhất là ba năm đối với các thông tin lâm sàng mới đệ trình theo yêu cầu trong việc ủng hộ một giấy phép lưu

hành của một sản phẩm được phê duyệt trước đó bao gồm một chỉ định mới, xây dựng mới hoặc phương pháp mới của chính quyền; hoặc cách khác,

- (b) áp dụng khoản 1 đã được sửa đổi bổ sung trong thời hạn ít nhất là năm năm cho các sản phẩm được phê duyệt mới có chứa một chất hóa học mà chưa được phê duyệt trước đó trong Bên mình.⁵⁶

3. Bất kể quy định trong các khoản 1 và 2 và Điều 18.52 (Sinh phẩm), một Bên có thể có các biện pháp để bảo vệ sức khỏe cộng đồng phù hợp với:

- (a) Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và Y tế công cộng;
- (b) sự từ bỏ bất kỳ điều khoản nào của Hiệp định TRIPS bởi thành viên WTO theo Hiệp định của WTO để thực hiện Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và có hiệu lực giữa các Bên; hoặc
- (c) bất kỳ sửa đổi của Hiệp định TRIPS để thực hiện Tuyên bố về Hiệp định TRIPS có hiệu lực liên quan tới các Bên.

Điều 18.51: Các biện pháp liên quan đến lưu hành sản phẩm dược phẩm

1. Nếu một Bên cho phép những người không phải người gửi thông tin về an toàn và hiệu quả như một điều kiện để phê duyệt việc lưu hành các sản phẩm dược phẩm dựa trên bằng chứng hay thông tin liên quan đến sự an toàn và hiệu quả của một sản phẩm đã được phê duyệt trước đó, chẳng hạn như bằng chứng của giấy phép lưu hành trước của Bên đó hoặc một lãnh thổ khác, Bên đó phải cung cấp:

- (a) một hệ thống cung cấp thông báo cho người có bằng sáng chế⁵⁷ hoặc cho phép một người giữ bằng sáng chế được thông báo trước việc lưu hành sản phẩm dược phẩm, việc người khác đang tìm cách để lưu hành sản phẩm đó trong suốt thời hạn của một bằng sáng chế tuyên bố các sản phẩm đã được phê duyệt hoặc phương pháp sử dụng đã được phê duyệt của mình;
- (b) đủ thời gian và cơ hội cho một người sở hữu sáng chế như vậy để tìm kiếm, trước khi việc lưu hành⁵⁸ một sản phẩm bị cáo buộc vi phạm, biện pháp khắc phục có sẵn tại điểm (c); và
- (c) thủ tục, chẳng hạn như thủ tục tố tụng tư pháp hoặc hành chính và biện pháp khắc phục nhanh chóng, chẳng hạn như lệnh cấm sơ bộ hoặc các biện pháp khẩn cấp tạm thời có hiệu quả tương đương, để giải quyết kịp thời các tranh chấp liên quan đến tính hợp lệ hoặc vi phạm một bằng sáng chế hiện có tuyên bố một sản phẩm dược phẩm đã được phê duyệt hoặc phương án sử dụng đã được phê duyệt của sản phẩm.

2. Để thay thế cho Khoản 1, một Bên sẽ thông qua hoặc duy trì một hệ thống tư pháp tăng cường ngăn cản, dựa trên thông tin sáng chế liên quan đến thông tin nộp cho cơ quan cấp giấy phép lưu hành của một người nắm giữ bằng sáng chế hoặc người nộp đơn xin cấp giấy phép lưu hành, hoặc dựa trên sự phối hợp trực tiếp giữa các cơ quan cấp giấy phép lưu hành và các văn phòng cấp bằng sáng chế, việc cấp giấy phép lưu hành cho bất kỳ bên thứ ba mua bán sản phẩm dược phẩm yêu cầu có bằng sáng chế tuyên bố sản phẩm đó, trừ khi có sự cho phép hoặc đồng ý của chủ sở hữu bằng sáng chế.

Điều 18.52: Sinh phẩm⁵⁹

1. Về việc bảo vệ sinh phẩm mới, mỗi Bên cần thực hiện một trong 2 việc sau:

- (a) đối với giấy phép lưu hành đầu tiên tại một Bên của một sản phẩm dược phẩm mới là sinh phẩm hoặc có chứa một sinh phẩm,^{60,61} quy định biện pháp bảo hộ việc lưu hành hiệu quả thông qua việc thực hiện Điều 18.50.1 (Bảo hộ kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật) và Điều 18.50.3 đã được sửa đổi bổ sung trong thời gian ít nhất 8 năm kể từ ngày cấp giấy phép lưu hành đầu tiên của sản phẩm đó ở Bên đó; hoặc cách khác
- (b) đối với các giấy phép lưu hành đầu tiên tại một Bên của một sản phẩm dược phẩm mới là sinh phẩm hoặc có chứa một sinh phẩm, cung cấp bảo vệ thị trường hiệu quả:
 - (i) thông qua việc thực hiện Điều 18.50.1 (Bảo hộ kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật) và Điều 18.50.3 đã được sửa đổi bổ sung trong thời gian ít nhất 5 năm kể từ ngày cấp giấy phép lưu hành đầu tiên của sản phẩm đó ở Bên đó;
 - (ii) thông qua cách khác; và
 - (iii) công nhận rằng tình hình thị trường cũng góp phần bảo vệ thị trường hiệu quả để tạo ra một kết quả so sánh được trên thị trường.

2. Trong phạm vi Mục này, mỗi Bên phải áp dụng Điều này để ở mức tối thiểu, một sản phẩm là protein hoặc có chứa một loại protein được sản xuất bằng cách sử dụng quy trình công nghệ sinh học, để sử dụng cho con người trong công tác phòng chống, điều trị hoặc chữa trị một căn bệnh hay tình trạng.

3. Thừa nhận rằng quy định quốc tế và nội địa của các sản phẩm dược phẩm mới là một sinh phẩm hoặc có chứa một sinh phẩm đang trong giai đoạn hình thành và có thể mua bán theo thời gian, các Bên sẽ tham khảo ý kiến sau 10 năm kể từ ngày có hiệu lực của Hiệp định này, hoặc nếu không được Ủy ban TPP quyết định, để rà soát thời gian độc quyền quy định tại khoản 1 và phạm vi áp dụng quy định tại khoản 2, nhằm cung cấp các ưu đãi có hiệu quả cho sự phát triển của các sản phẩm dược phẩm mới là sinh phẩm hoặc có chứa sinh phẩm, cũng như nhằm tạo điều kiện cho sự sẵn có kịp thời của các sản phẩm nối tiếp (biosimilar), và để đảm bảo rằng phạm vi áp dụng vẫn còn phù hợp với sự phát triển quốc tế về phê duyệt danh mục bổ sung các sản phẩm dược phẩm mới là sinh phẩm hoặc có chứa sinh phẩm.

Điều 18.53: Xác định Sản phẩm dược mới

Đối với các mục đích của Điều 18.50.1 (Bảo hộ kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật), một sản phẩm dược phẩm mới có nghĩa là một sản phẩm dược phẩm không chứa⁶² một chất hóa học đã được một Bên phê duyệt trước đó.

Điều 18.54: Sửa đổi thời hạn bảo hộ nhãn hiệu

Theo Điều 18.50.3 1 (Bảo hộ kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật), khi một sản phẩm là đối tượng của một hệ thống giấy phép lưu hành trên lãnh thổ của một Bên theo Điều 18.47 1 (Bảo hộ kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật đối với sản phẩm hóa nông), Điều 18.50, hoặc

Điều 18.52 (Sinh phẩm) và cũng được bảo vệ bởi một bằng sáng chế trên lãnh thổ của Bên đó, Bên đó không được làm thay đổi thời hạn bảo hộ mà mình quy định theo các Điều 18.47, 18.50 hoặc 18.52 trong trường hợp mà các bảo hộ sáng chế chấm dứt sớm hơn thời hạn bảo hộ quy định tại Điều 18.47, 18.50 hoặc 18.52.

Mục G: Kiểu dáng công nghiệp

Điều 18.55: Bảo hộ

1. Mỗi Bên phải bảo hộ đầy đủ và hiệu quả các kiểu dáng công nghiệp và thực hiện việc bảo hộ đối với những kiểu dáng công nghiệp sau:

(a) được chứa đựng trong một phần của một sản phẩm; hoặc theo cách khác;

(b) có một phần kiểu dáng riêng biệt so với toàn bộ sản phẩm.

2. Điều này áp dụng theo điều 25 và điều 26 của Hiệp định TRIPS.

Điều 18.56: Hoàn thiện hệ thống đăng ký kiểu dáng công nghiệp

Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng và hiệu quả trong hệ thống đăng ký kiểu dáng công nghiệp của mình, cũng như tạo thuận lợi cho quá trình mua lại xuyên biên giới những quyền đó thông qua hệ thống đăng ký kiểu dáng công nghiệp của mình bao gồm việc xem xét phê chuẩn hoặc gia nhập Hiệp định Hague về Đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp tại Geneva ngày 2 tháng 7 năm 1999.

Mục H: Quyền tác giả và các quyền liên quan

Điều 18.57: Định nghĩa

Trong phạm vi từ điều 18.58 (Quyền sao chép) và điều 18.60 (Quyền phân phối) đến điều 18.70 (Quản lý tập thể), những thuật ngữ sau đây áp dụng đối với người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm:

phát sóng là việc truyền âm thanh, hoặc hình ảnh và âm thanh, hoặc sự tái hiện lại hình ảnh và âm thanh đó, bằng phương tiện vô tuyến cho công chúng; việc truyền phát qua vệ tinh cũng được xem là "phát sóng"; việc truyền tín hiệu mã hóa được xem là "phát sóng" nếu các phương tiện giải mã được các tổ chức phát sóng cung cấp hoặc đồng ý cung cấp cho công chúng;

truyền phát tới công chúng buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm là việc truyền âm thanh của buổi biểu diễn, hoặc các âm thanh hoặc sự tái hiện lại của âm thanh được định hình trong bản ghi âm đến công chúng bằng phương tiện nào khác ngoài phát sóng;

định hình là sự thể hiện của âm thanh, hoặc của sự tái hiện lại âm thanh, từ đó chúng có thể được cảm nhận, sao chép, hoặc truyền đạt thông qua một thiết bị nào đó;

người biểu diễn là các diễn viên, ca sĩ, nhạc sĩ, vũ công và những người khác nhập vai, hát, đọc, ngâm, thể hiện, diễn xuất, hoặc bằng cách khác biểu diễn các tác phẩm văn học, nghệ thuật hoặc

văn hóa dân gian;

bản ghi âm là bản định hình các âm thanh biểu diễn hoặc các âm thanh khác, hoặc việc định hình sự tái hiện lại của âm thanh, không phải dưới hình thức định hình kết hợp trong một tác phẩm điện ảnh hoặc tác phẩm nghe nhìn khác;

nhà sản xuất bản ghi âm là người, hoặc pháp nhân, khởi xướng và có trách nhiệm đối với việc định hình đầu tiên của các âm thanh của biểu diễn hoặc các âm thanh khác, hoặc sự tái hiện lại những âm thanh đó; và

công bố buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm là việc đưa các bản sao của buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm tới công chúng, với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền, và với điều kiện là bản sao được đưa ra công chúng với số lượng hợp lý.

Điều 18.58: Quyền sao chép

Mỗi Bên quy định rằng⁶³ các tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm⁶⁴ có quyền độc quyền cho phép hoặc cấm tất cả các bản sao chép tác phẩm, cuộc biểu diễn và bản ghi âm của họ trong bất kỳ cách thức hoặc hình thức nào, kể cả dưới dạng điện tử.

Điều 18.59: Quyền truyền phát đến công chúng

Không ảnh hưởng đến các Điều 11 (1) (ii), 11 bis (1) (i) và (ii), 11ter (1) (ii), 14 (1) (ii) và 14bis (1) của Công ước Berne, mỗi Bên dành cho tác giả hưởng độc quyền cho phép hoặc cấm việc truyền phát các tác phẩm của họ tới công chúng, bằng phương tiện hữu tuyến hoặc vô tuyến, bao gồm cả việc công bố các tác phẩm mà công chúng có thể tiếp cận từ bất kỳ địa điểm hay thời gian nào.⁶⁵

Điều 18.60: Quyền phân phối

Mỗi Bên dành cho tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm quyền cho phép hoặc cấm việc truyền phát ra công chúng bản gốc và bản sao⁶⁶ tác phẩm, cuộc biểu diễn và bản ghi âm của họ thông qua việc bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu.

Điều 18.61: Không thứ bậc

Mỗi Bên quy định rằng trong trường hợp ủy quyền cần sự đồng ý từ cả tác giả của tác phẩm trong một bản ghi âm và người biểu diễn hoặc nhà sản xuất sở hữu bản ghi âm đó:

- (a) sự cho phép của người biểu diễn hoặc nhà sản xuất không thay thế sự cho phép của tác giả; và
- (b) sự cho phép của tác giả không thay thế sự cho phép của người biểu diễn hoặc nhà sản xuất.

Điều 18.62: Quyền liên quan

1. Mỗi Bên dành các quyền quy định tại Chương này cho người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm là công dân⁶⁷ của một Bên khác và cho những buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm đầu tiên được công bố hoặc lần đầu được định hình⁶⁸ trên lãnh thổ của một Bên khác. Một buổi biểu diễn hoặc một bản ghi âm được xem là công bố lần đầu tiên trên lãnh thổ của một Bên nếu nó được công bố trong vòng 30 ngày kể từ ngày công bố đầu tiên.

2. Mỗi Bên dành cho người biểu diễn quyền độc quyền cho phép hoặc cấm:

(a) phát sóng và truyền phát tới công chúng những buổi biểu diễn chưa được định hình của họ, trừ khi nó là một buổi biểu diễn phát sóng; và

(b) định hình những buổi biểu diễn chưa được định hình.

3. (a) Mỗi Bên dành cho người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm quyền độc quyền cho phép hoặc cấm việc phát sóng hoặc bất kỳ hình thức truyền phát nào tới công chúng các buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm của họ, bằng phương tiện hữu tuyến hoặc vô tuyến^{70,71}, và công bố cho công chúng những buổi biểu diễn và bản ghi âm mà họ có thể tiếp cận từ bất kỳ địa điểm và thời gian nào.

(b) Bất kể quy định tại điểm (a) và Điều 18.65 (Hạn chế và ngoại lệ), việc áp dụng quyền này đối với truyền dẫn analog và phát sóng miễn phí không tương tác trong không khí và những hạn chế và ngoại lệ của quyền này sẽ áp dụng theo luật pháp của mỗi Bên.⁷²

Điều 18.63: Thời hạn bảo hộ đối với quyền tác giả và quyền liên quan

Mỗi Bên quy định thời hạn bảo hộ của tác phẩm, buổi biểu diễn, hoặc bản ghi âm như sau:⁷³

(a) dựa trên cuộc đời của một thể nhân, thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và ít nhất 70 năm sau khi tác giả chết;⁷⁴ và

(b) dựa vào yếu tố khác ngoài cuộc đời của thể nhân, thời hạn bảo hộ là:

(i) ít nhất 70 năm kể từ ngày kết thúc năm dương lịch của bản công bố cho phép đầu tiên⁷⁵ của tác phẩm, buổi biểu diễn hay bản ghi âm; hoặc là

(ii) ít nhất 70 năm kể từ khi kể từ ngày kết thúc năm dương lịch ra đời của tác phẩm, buổi biểu diễn, hoặc bản ghi âm, nếu nó không được phép công bố trong vòng 25 năm kể từ ngày ra đời.⁷⁶

Điều 18.64. Áp dụng Điều 18 của Công ước Berne và Điều 14.6 của Hiệp định TRIPS

Mỗi Bên sẽ áp dụng Điều 18 của Công ước Berne và Điều 14.6 của Hiệp định TRIPS, với những sửa đổi, đối với những tác phẩm, buổi biểu diễn, bản ghi âm, các quyền và sự bảo hộ các quyền theo quy định tại mục H.

Điều 18.65: Hạn chế và ngoại lệ

1. Theo quy định tại Mục này, mỗi Bên sẽ quy định những hạn chế hoặc ngoại lệ đối với các quyền độc quyền trong một số trường hợp đặc biệt không ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường của các tác phẩm, buổi biểu diễn, hoặc bản ghi âm, và không gây phương hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu quyền.
2. Điều này không thu hẹp hay mở rộng phạm vi áp dụng các hạn chế và ngoại lệ theo quy định của Hiệp định TRIPS, Công ước Berne, WCT hoặc WPPT.

Điều 18.66: Sự cân bằng thích hợp giữa quyền tác giả và quyền liên quan

Mỗi Bên sẽ nỗ lực để đạt được một sự cân bằng thích hợp giữa hệ thống quyền tác giả và quyền liên quan, ngoài những quyền khác, bằng các phương tiện hạn chế hoặc ngoại lệ cho phù hợp với Điều 18.65 (Giới hạn và ngoại lệ), kể cả môi trường kỹ thuật số, xem xét cân trọng nhưng không giới hạn các quyền hợp pháp sau: phê bình; bình luận; báo cáo tin tức; giảng dạy, nghiên cứu, và các mục đích tương tự khác; và tạo điều kiện thuận lợi để tiếp cận với các tác phẩm đã được công bố đối với người mù, khiếm thị, bị những khuyết tật khác không thể đọc được tài liệu in.^{77,78}

Điều 18.67: Chuyển nhượng hợp đồng

Mỗi Bên quy định rằng, bất kỳ người nào mua được hoặc nắm giữ bất kỳ quyền kinh tế⁷⁹ đối với quyền tác giả và quyền liên quan trong một tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm:

- (a) có thể tự do và độc lập chuyển nhượng quyền đó một cách tự do và độc lập bằng hợp đồng; và
- (b) có thể thực hiện quyền đó dưới tên riêng của mình và được hưởng đầy đủ các lợi ích thu được từ quyền đó theo một hợp đồng, bao gồm cả hợp đồng lao động là cơ sở để sáng tạo tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm.⁸⁰

Điều 18.68: Biện pháp bảo vệ công nghệ (TPMs)⁸¹

1. Để tạo ra sự bảo vệ pháp lý đầy đủ và các biện pháp hiệu quả chống lại việc vô hiệu hóa của các biện pháp công nghệ hiệu quả được các tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm sử dụng trong việc thực hiện các quyền của mình và hạn chế các hành vi không được cho phép đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, và bản ghi âm đó, mỗi Bên quy định bất kỳ ai thực hiện một trong những hành vi sau sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý và bị áp dụng các biện pháp quy định tại Điều QQ.H.4.17 (Tổ tụng dân sự liên quan đến TPMS và RMIs):

- (a) cố ý, hoặc có căn cứ hợp lý để biết,⁸² vô hiệu hóa trái phép biện pháp bảo vệ công nghệ hiệu quả có vai trò kiểm soát việc tiếp cận tác phẩm, buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm đã được bảo hộ,⁸³ hoặc là
- (b) sản xuất, nhập khẩu, phân phối,⁸⁴ chào bán hoặc cho công chúng thuê, hoặc cung cấp các thiết bị, sản phẩm, hoặc các bộ phận cho công chúng hoặc cung cấp dịch vụ, dưới hình thức:
 - (i) quảng bá, quảng cáo, hoặc cách tiếp thị khác⁸⁵ nhằm vô hiệu hóa biện pháp kỹ

thuật hiệu quả;

(ii) có một mục đích hạn chế thương mại quan trọng khác hơn là vô hiệu hóa biện pháp kỹ thuật hiệu quả,⁸⁶ hoặc là

(iii) được chủ yếu thiết kế, sản xuất, hoặc thực hiện với mục đích vô hiệu hóa biện pháp kỹ thuật hiệu quả theo các biện pháp nêu tại Điều 18.74 (Thủ tục và Biện pháp dân sự và hành chính).

Mỗi Bên quy định các thủ tục tố tụng hình sự và hình phạt được áp dụng khi phát hiện bất kỳ người nào cố ý⁸⁷ thực hiện một trong những hành vi trên⁸⁹ nhằm giành lấy lợi thế thương mại hoặc tài chính⁸⁸.

Mỗi Bên có thể quy định rằng những thủ tục xử lý hình sự như trên không áp dụng đối với thu viện phi lợi nhuận, bảo tàng, kho lưu trữ, cơ sở giáo dục, hoặc tổ chức phát sóng công cộng phi thương mại. Mỗi Bên cũng có thể quy định rằng các biện pháp quy định tại Điều 18.74 (Thủ tục và Biện pháp dân sự và hành chính) không áp dụng đối với bất kỳ đối tượng nào đã thực hiện những hành vi với niềm tin mà không biết rằng hành vi đó không bị cấm.

2. Khi thực hiện quy định tại khoản 1, các Bên không cần yêu cầu thiết kế của một thiết bị điện tử tiêu dùng, viễn thông, hoặc sản phẩm máy tính, hoặc các thiết kế và lựa chọn các bộ phận của chúng, phải chuẩn bị bất kỳ biện pháp công nghệ đặc biệt nào, miễn là sản phẩm đó không vi phạm bất kỳ biện pháp nào trong khoản 1.

3. Mỗi Bên quy định rằng một hành vi vi phạm biện pháp trong Điều này độc lập với bất kỳ hành vi vi phạm có thể xảy ra theo luật pháp của một Bên về quyền tác giả và quyền liên quan.⁹⁰

4. Đối với những biện pháp quy định tại khoản 1:

(a) để tạo thuận lợi cho những hành vi việc sử dụng không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nếu trên thực tế hay có khả năng những biện pháp trên gây bất lợi cho mục đích sử dụng không xâm phạm, được xác định thông qua một quá trình lập pháp, lập quy, hoặc hành chính theo quy định của pháp luật của các Bên, cho việc xem xét các bằng chứng khi được trình bày trong quá trình đó, bao gồm cả trường hợp những chủ sở hữu quyền thực hiện các biện pháp thích hợp và hiệu quả để giúp các đối tượng thụ hưởng tận dụng những hạn chế và ngoại lệ đối với quyền tác giả và quyền liên quan theo pháp luật của các Bên.⁹¹

(b) bất kỳ trường hợp ngoại lệ và hạn chế của các biện pháp theo khoản 1 chỉ được áp dụng đơn lẻ để đảm bảo việc sử dụng hợp pháp của một ngoại lệ hoặc giới hạn cho phép theo Điều này của những đối tượng thụ hưởng dự định⁹² và không được cho phép công bố trước các thiết bị, sản phẩm, linh kiện, dịch vụ cho các đối tượng dự định đó,⁹³ và

(c) bằng cách cung cấp các ngoại lệ và hạn chế theo khoản 4(a) và 4(b) một Bên không được làm ảnh hưởng đến sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật của quốc gia mình đối với việc bảo vệ các biện pháp công nghệ hiệu quả, hoặc sự hiệu quả của các biện pháp pháp lý chống lại sự vô hiệu hóa các biện pháp đó, mà các tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm sử dụng khi thực hiện các quyền của họ, hoặc hạn chế các hành vi trái phép đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm của họ, theo quy định tại Chương này.

5. **biện pháp công nghệ hiệu quả** là bất kỳ công nghệ, thiết bị hoặc linh kiện hiệu quả⁹⁴ nào, trong quá trình vận hành bình thường của nó, nhằm kiểm soát truy cập vào một tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm đã được bảo hộ, hoặc quyền liên quan đến chúng.

Điều 18.69: Thông tin quản lý quyền (RMI)⁹⁵

1. Để đảm bảo biện pháp pháp lý đầy đủ và hiệu quả để bảo vệ RMI:

(a) Mỗi Bên quy định rằng bất kỳ người nào mà không được phép, và biết hoặc có căn cứ hợp lý để biết, thuyết phục, tạo điều kiện, hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan của tác giả, người biểu diễn hoặc nhà sản xuất bản ghi âm phải chịu trách nhiệm pháp lý và bị áp dụng các biện pháp quy định tại (Điều QQ.H.4 (17) (TPMS / RMI biện pháp dân sự) nêu:

(i) cố ý⁹⁶ loại bỏ hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền;

(ii) cố ý phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền hoặc công bố các bản sao của tác phẩm, buổi biểu diễn, hoặc bản ghi âm, mặc dù biết rằng RMI đã được gỡ bỏ hoặc thay đổi trái phép;⁹⁷ hoặc

(iii) cố ý phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền hoặc công bố các bản sao của tác phẩm, buổi biểu diễn, hoặc bản ghi âm, mặc dù biết rằng RMI đã được gỡ bỏ hoặc thay đổi trái phép.

(b) Mỗi Bên quy định các thủ tục tố tụng hình sự và hình phạt được áp dụng khi phát hiện bất kỳ người nào cố ý thực hiện một trong những hành vi trên nhằm giành lấy lợi thế thương mại hoặc tài chính theo điểm (a). Mỗi Bên có thể quy định rằng những thủ tục xử lý hình sự nêu tại khoản 1(b) không áp dụng đối với thư viện phi lợi nhuận, bảo tàng, kho lưu trữ, cơ sở giáo dục, hoặc tổ chức phát sóng công cộng phi thương mại.⁹⁸

2. Nhằm giải thích rõ hơn, một Bên có quyền không cho phép các hoạt động uỷ quyền hợp pháp đối với các biện pháp ở điểm (a) để đảm bảo việc thực thi pháp luật, lợi ích an ninh thiết yếu, hoặc các mục đích chính phủ liên quan, chẳng hạn như thực hiện chức năng theo luật định.

3. Nhằm giải thích rõ hơn, những quy định tại Điều này không buộc một Bên yêu cầu chủ sở hữu của bất kỳ quyền nào trong tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm đính kèm thông tin quản lý quyền trên các bản sao của tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm, hoặc làm lộ RMI trong quá trình truyền phát, hoặc sự công bố của tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm tới công chúng.

4. **RMI** là:

(a) thông tin nhận biết của một tác phẩm, buổi biểu diễn, hoặc bản ghi âm, tác giả của tác phẩm, người biểu diễn, hoặc nhà sản xuất bản ghi âm; hoặc chủ sở hữu của bất kỳ quyền nào của tác phẩm, buổi biểu diễn, hoặc bản ghi âm;

(b) thông tin về các điều khoản và điều kiện của việc sử dụng các tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm; hoặc là

(c) bất kỳ con số hoặc mã số thể hiện thông tin theo điểm (a) và (b), khi có một trong các

mục về thông tin được gắn vào một bản sao của tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm hoặc xuất hiện cùng với sự truyền phát hoặc sự công bố của tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm tới công chúng.

Điều 18.70: Quản lý tập thể

Các bên công nhận vai trò quan trọng của quản lý tập thể đối với quyền tác giả và quyền liên quan trong việc thu thập và phân phối tiền bản quyền⁹⁹ dựa trên thực tiễn hoạt động công bằng, hiệu quả, minh bạch và có trách nhiệm, và tạo thuận lợi cho việc lưu giữ hồ sơ phù và báo cáo.

Mục I: Thực thi

Điều 18.71: Các ngoại lệ chung

1. Mỗi Bên phải bảo đảm các trình tự, thủ tục thi hành được nêu trong Mục này thuộc phạm vi quy định của pháp luật¹⁰⁰ để hợp thức hóa các biện pháp xử lý hiệu quả các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Chương này, trong đó bao gồm các biện pháp khắc phục nhanh để ngăn chặn hành vi xâm phạm và ngăn ngừa những hành vi xâm phạm khác có thể xảy ra trong tương lai.¹⁰¹ Các trình tự, thủ tục này sẽ được áp dụng nhằm tránh tạo ra những rào cản trong giao thương hợp pháp cũng như để làm cơ sở cho các biện pháp phòng vệ nhằm ngăn chặn những hành vi lạm dụng các trình tự, thủ tục này.

2. Mỗi Bên phải xác nhận rằng các trình tự, thủ tục thi hành nêu trong Điều 18.74 (Thủ tục và Biện pháp dân sự và hành chính), 18.75 (Các biện pháp tạm thời) và Điều 18.77 (Các biện pháp và hình phạt hình sự) phải phù hợp với các hành vi xâm phạm quyền về nhãn hiệu, bản quyền hay các quyền liên quan trong lĩnh vực kỹ thuật số.

3. Mỗi Bên phải cam kết các trình tự, thủ tục liên quan đến việc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ phải thể hiện tính công bằng và bình đẳng. Các trình tự, thủ tục này không cần thiết phải quá phức tạp và tốn kém hay phát sinh thêm các quy định về thời hạn hoặc các trường hợp trì hoãn không thỏa đáng.

4. Phần này không quy định về nghĩa vụ của các Bên trong việc:

(a) thiết lập một hệ thống pháp lý điều chỉnh việc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ tách biệt với hệ thống pháp lý điều chỉnh việc thực thi các quy định pháp luật nói chung, cũng như không tác động đến năng lực thực thi pháp luật nói chung; hoặc

(b) phân bổ nguồn lực để thực thi các quyền sở hữu trí tuệ và thực thi pháp luật nói chung.

5. Trong quá trình thi hành các điều khoản trong Phần này liên quan đến hệ thống sở hữu trí tuệ, tùy theo mức độ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, mỗi Bên sẽ áp dụng các biện pháp khắc phục và chế tài phù hợp, đảm bảo lợi ích của Bên thứ ba.

Điều 18.72: Quy định về nguyên tắc suy đoán

1. Trong quá trình thực hiện thủ tục tố tụng dân sự, hình sự hay hành chính về bản quyền hoặc các quyền khác liên quan, mỗi Bên phải quy định về nguyên tắc suy đoán¹⁰² với những bằng chứng chống lại:

(a) người có tên được xác định theo hình thức thông thường¹⁰³, bao gồm tác giả, người biểu diễn hoặc nhà sản xuất tác phẩm, chương trình trình diễn, bản ghi âm hoặc những đối tượng theo quy định, nhà xuất bản sẽ là người sở hữu bản quyền của tác phẩm, chương trình biểu diễn hay bản ghi âm đó; và

(b) quyền tác giả hoặc quyền liên quan sẽ căn cứ theo thông tin bản quyền ghi trong các tác phẩm, chương trình biểu diễn hay bản ghi âm đó.

2. Trong trường hợp tiến hành thủ tục tố tụng đối với vụ án dân sự, hành chính hoặc hình sự liên quan đến nhãn hiệu đã đăng ký bản quyền đã được cơ quan chức năng thanh kiểm tra, mỗi Bên phải quy định nhãn hiệu đó phải có giá trị về hình thức ban đầu.

3. Trong trường hợp tiến hành thủ tục tố tụng đối với vụ án dân sự, hành chính liên quan đến bằng phát minh sáng tạo được kiểm tra và cấp¹⁰⁴ bởi cơ quan chức năng, mỗi Bên phải quy định vụ kiện về bằng phát minh sáng tạo phải căn cứ theo hình thức ban đầu nhằm đảm bảo thỏa mãn các tiêu chí đủ điều kiện được cấp bằng trong lãnh thổ của mỗi Bên.^{105,106}

Điều 18.73: Các biện pháp thực thi đối với quyền sở hữu trí tuệ

1. Mỗi Bên phải quy định rằng các phán quyết tư pháp và quyết định hành chính liên quan đến việc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ phải:

(a) được ban hành thành văn bản, trong đó giải thích cụ thể các luận cứ, lập luận và căn cứ pháp lý cho các phán quyết và quyết định đó; và

(b) được phát hành¹⁰⁷ hoặc, nếu không thể phát hành thì phải công bố rộng rãi ra công chúng dưới mọi hình thức bằng ngôn ngữ quốc gia nhằm mục đích cho các đối tượng và cá nhân hữu quan nắm rõ.

2. Mỗi Bên phải nhận thức vai trò quan trọng của việc thu thập và phân tích thông tin, số liệu và các thông tin liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ cũng như thu thập các thông tin liên quan đến những biện pháp thực hiện tốt nhất nhằm đấu tranh, ngăn chặn các hành vi xâm phạm.

3. Mỗi Bên phải phát hành hay công bố rộng rãi đến công chúng về các thông tin liên quan đến những nỗ lực nhằm quy định việc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ một cách hiệu quả trong hệ thống tố tụng dân sự, hành chính và hình sự, bao gồm thông tin, số liệu thống kê mà mỗi Bên đã thu thập được để phục vụ cho mục đích nêu trên.

Điều 18.74: Trình tự, thủ tục và biện pháp dân sự và hành chính

1. Mỗi Bên phải đảm bảo các trình tự, thủ tục pháp lý liên quan đến việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ theo Chương này được công bố rộng rãi đến người nắm giữ quyền sở hữu trí tuệ.¹⁰⁸

2. Mỗi Bên phải quy định các cơ quan tư pháp sẽ có thẩm quyền áp dụng các biện pháp chế tài theo quy định tại Điều 44 của Hiệp định TRIPS, chẳng hạn thẩm quyền ngăn chặn hàng hóa có liên quan đến việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, theo luật pháp của Bên ban hành quy định về

biện pháp chế tài đó, không cho phép tham gia vào các kênh thương mại.

3. Mỗi Bên phải quy định¹⁰⁹, đối với các vụ án dân sự, các cơ quan tư pháp được quyền ít nhất là yêu cầu bên xâm phạm bồi thường thiệt hại cho bên nắm giữ quyền một khoản tiền tương ứng với mức độ tổn thất mà bên này đang gánh chịu do bị tác động bởi hành vi xâm phạm của bên xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ sau khi chứng minh hay có đủ bằng chứng xác định bên xâm phạm đã thực hiện hành vi xâm phạm của mình.

4. Đối với việc xác định mức tiền đền bù thiệt hại theo quy định trong khoản 3, các cơ quan tư pháp có thẩm quyền của mỗi Bên xem xét, cụ thể như bất kỳ phương pháp định giá nào mà người đang nắm giữ quyền đề xuất, trong đó có thể bao gồm việc xác định giá trị khoản lợi nhuận bị thất thoát, giá trị hàng hóa, dịch vụ bị xâm phạm thông qua giá thị trường hay giá bán lẻ đề nghị.

5. Riêng đối với các trường hợp xâm phạm bản quyền, quyền liên quan và giả mạo nhãn hiệu, mỗi Bên phải quy định rõ ràng, trong các vụ kiện dân sự, các cơ quan tư pháp có thẩm quyền yêu cầu bên xâm phạm theo khoản 3 quy định ít nhất phải thanh toán phần lợi nhuận thu được từ hành vi xâm phạm cho người nắm giữ quyền sở hữu trí tuệ.¹¹⁰

6. Trong các vụ kiện dân sự liên quan đến hành vi vi phạm quyền tác giả hoặc các quyền khác liên quan đến bảo hộ các tác phẩm, bản ghi âm và các chương trình biểu diễn, mỗi Bên phải thiết lập hoặc duy trì một hệ thống các quy định về một hay một số trường hợp như sau:

(a) các khoản tiền bồi thường thiệt hại đã được xác định tùy theo sự lựa chọn của bên giữ quyền sở hữu trí tuệ; hoặc

(b) khoản bồi thường thiệt hại bổ sung.¹¹¹

7. Trong các vụ kiện dân sự liên quan đến hành vi giả mạo nhãn hiệu, mỗi Bên phải thiết lập hoặc duy trì một hệ thống các quy định về một hay một số trường hợp như sau:

(a) các khoản tiền bồi thường thiệt hại đã được xác định tùy theo sự lựa chọn của bên giữ quyền sở hữu trí tuệ; hoặc

(c) khoản bồi thường thiệt hại bổ sung.¹¹²

8. Các khoản bồi thường thiệt hại như đã xác định trong khoản (6) và (7) sẽ được quy định cụ thể về số tiền để đảm bảo đủ thanh toán thiệt hại gây ra bởi hành vi xâm phạm đó cho bên nắm giữ quyền và nhằm mục đích ngăn ngừa các hành vi xâm phạm khác diễn ra trong tương lai.

9. Khi trả tiền đền bù bổ sung theo quy định trong khoản (6) và (7), các cơ quan tư pháp phải được phép giải ngân khoản tiền đền bù thêm nếu như các cơ quan này được xem là phù hợp và có tham gia vào các vấn đề liên quan, trong đó có tính chất của hành vi xâm phạm và nhu cầu ngăn ngừa các hành vi xâm phạm tương tự xảy ra trong tương lai.

10. Mỗi Bên phải quy định rằng, trong các trường hợp cần thiết, căn cứ theo kết luận của các vụ án dân sự liên quan đến hành vi xâm phạm như vi phạm bản quyền hoặc các quyền liên quan, hoặc bằng sáng chế hoặc nhãn hiệu, các cơ quan tư pháp sẽ có thẩm quyền yêu cầu bên thua kiện phải trả cho bên thắng kiện khoản chi phí tòa án, lệ phí và phí luật sư đại diện tương ứng, hoặc bất kỳ các chi phí nào khác theo quy định pháp luật của Bên đó.

11. Trong trường hợp cơ quan tư pháp hay các quan khác của một Bên chỉ định các chuyên gia

kỹ thuật hoặc các chuyên gia khác tham gia vụ kiện liên quan đến việc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ và yêu cầu các bên khiếu kiện phải chịu các chi phí cho các chuyên gia đó, Bên này phải đảm bảo rằng các chi phí đó là hợp lý và có liên quan đến các yếu tố như khối lượng và tính chất công việc sẽ thực hiện và không gây cản trở một cách bất hợp lý đến việc áp dụng các thủ tục xét xử nói trên.

12. Trong các vụ kiện dân sự, mỗi Bên phải quy định các trường hợp như sau:

- (a) Ít nhất trong các vụ kiện liên quan đến hàng hóa có quyền tác giả bị đánh cắp và nhãn hiệu bị giả mạo, căn cứ theo đề xuất của bên nắm giữ quyền sở hữu trí tuệ, mỗi Bên phải quy định các cơ quan tư pháp sẽ có thẩm quyền yêu cầu tiêu hủy các sản phẩm xâm phạm quyền sở hữu bản quyền và nhãn hiệu đó mà không phải trả bất cứ một khoản tiền đền bù, ngoại trừ các trường hợp ngoại lệ;
- (b) Mỗi Bên cũng phải bổ sung thêm quy định trao cho các cơ quan tư pháp quyền yêu cầu các nguyên phụ liệu và chất bổ sung dùng trong sản xuất, chế tạo ra các sản phẩm vi phạm đó phải bị mang đi tiêu hủy hoặc bị loại ra khỏi các kênh thương mại ngay lập tức và không phải chịu bất cứ khoản bồi thường nào nhằm mục đích hạn chế tối đa rủi ro xảy ra các trường hợp xâm phạm tương tự trong tương lai; và
- (c) Liên quan đến việc hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, ngoại trừ một vài trường hợp ngoại lệ, việc tháo gỡ nhãn hiệu được gắn bất hợp pháp vào hàng hóa một cách đơn giản sẽ không phải là điều kiện đủ để hàng hóa được phép tham gia vào các kênh thương mại.

13. Trong trường hợp không gây phương hại đến đặc quyền quản lý pháp luật, việc bảo mật thông tin hay quá trình xử lý dữ liệu cá nhân, mỗi Bên phải quy định, trong các vụ kiện liên quan đến việc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ, các cơ quan tư pháp sẽ có thẩm quyền, theo yêu cầu đã được xác minh của bên giữ quyền sở hữu trí tuệ, yêu cầu bên xâm phạm hoặc bên xâm phạm bị cáo buộc cung cấp cho người giữ quyền hoặc các cơ quan tư pháp các thông tin phù hợp mà bên xâm phạm hoặc bên xâm phạm bị cáo buộc đang nắm giữ hay kiểm soát theo quy định trong luật pháp hiện hành nhằm phục vụ cho mục đích tối thiểu là thu thập bằng chứng. Các thông tin đó có thể bao gồm các thông tin liên quan đến bất kỳ cá nhân tham gia đến hành vi xâm phạm hay hành vi xâm phạm bị cáo buộc dưới bất kỳ hình thức nào, các thông tin liên quan đến công cụ sản xuất hoặc kênh phân phối hàng hóa, dịch vụ xâm phạm hoặc bị cáo buộc xâm phạm, kể cả thông tin xác định cá nhân thứ ba bị cáo buộc có liên quan đến quá trình sản xuất và phân phối các sản phẩm, dịch vụ này cũng như thông tin xác định các kênh phân phối sản phẩm, hàng hóa của các cá nhân này.

14. Mỗi Bên phải ban hành các quy định, trong trường hợp các vụ kiện liên quan đến việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ, cho phép các cơ quan tư pháp hay các cơ quan chức năng khác có thẩm quyền áp dụng các biện pháp chế tài đối với một bên tham gia, tư vấn viên, các chuyên gia hay các cá nhân khác thuộc thẩm quyền của tòa án cũng như áp dụng các biện pháp xử phạt đối với các trường hợp vi phạm quyết định pháp lý của cơ quan tư pháp liên quan đến vấn đề bảo mật thông tin được trình bày hay trao đổi trong quá trình xét xử.

15. Mỗi Bên phải đảm bảo các cơ quan tư pháp sẽ có thẩm quyền yêu cầu bên đã đưa ra yêu cầu thực hiện các biện pháp chế tài và đã lạm dụng các thủ tục thực thi liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ về nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, bằng phát minh sáng chế, bản quyền cùng với quyền liên quan khác và thiết kế công nghiệp phải thanh toán đầy đủ cho bên đã bị áp dụng các biện pháp đó hoặc bị hạn chế một cách sai trái số tiền bồi thường tương ứng với mức độ thiệt hại do sự lạm dụng đó gây ra. Các cơ quan tư pháp cũng phải được trao thẩm quyền ra lệnh buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn các chi phí, trong đó có thể bao gồm cả phí luật sư đại diện thích hợp.

16. Trong phạm vi mà các thủ tục hành chính xử lý vụ việc có thể buộc áp dụng bất kỳ biện pháp chế tài dân sự nào, mỗi Bên phải ban hành quy định nêu rõ các thủ tục đó phải phù hợp với các nguyên tắc về cơ bản tương đương với những nguyên tắc quy định trong Điều này.

17. Trong các vụ kiện dân sự liên quan đến các hành vi nêu trong Điều 18.68 (TPMs) và Điều 18.69 (RMI):

(a) mỗi Bên phải ban hành các quy định cho phép các cơ quan tư pháp có thẩm quyền đối với việc:¹¹³

(i) ban hành các biện pháp tạm thời, bao gồm biện pháp tịch thu hay giam giữ các phương tiện và sản phẩm có dấu hiệu liên quan các hoạt động bị nghiêm cấm;

(ii) quyết định hình thức bồi thường thiệt hại đối với hành vi vi phạm bản quyền theo như chế độ quy định trong Điều này;¹¹⁴

(iii) quyết định chi phí tòa án, phí và các chi phí khác theo quy định trong Điều 10; và

(iv) quyết định thực hiện tiêu hủy các thiết bị và sản phẩm phát hiện liên quan đến các hoạt động bị nghiêm cấm.

(b) mỗi Bên có thể quy định các biện pháp bồi thường thiệt hại sẽ không áp dụng cho các thư viện phi lợi nhuận, trung tâm lưu trữ, cơ sở giáo dục, bảo tàng hoặc các đối tượng phát thanh truyền hình phục vụ cho mục đích phi thương mại và công cộng nếu các tổ chức này chứng minh rằng họ không nhận thức hoặc không có cơ sở để khẳng định rằng họ đang tham gia vào các hoạt động bị ngăn cấm.

Điều 18.75: Các biện pháp tạm thời

1. Các cơ quan chức năng của mỗi Bên phải xem xét một cách nhanh chóng các yêu cầu các biện pháp hỗ trợ liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ trước khi nghe bị đơn trình bày ý kiến theo quy định pháp luật của Bên đó.

2. Mỗi Bên phải quy định các cơ quan tư pháp sẽ có thẩm quyền yêu cầu nguyên đơn cung cấp các bằng chứng hợp lệ, trong trường hợp áp dụng các biện pháp tạm thời liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, sao cho thỏa mãn yêu cầu của các cơ quan này về mức độ chắc chắn về quyền của bị đơn hoặc chứng minh hành vi vi phạm đó sẽ xảy ra, đồng thời yêu cầu nguyên đơn cung cấp khoản bảo chứng hoặc khoản bảo đảm tương đương phù hợp để bảo vệ bị đơn và ngăn chặn hành vi lạm dụng. Khoản bảo chứng hoặc khoản bảo đảm tương đương này không được phép gây cản trở một cách không phù hợp đến việc áp dụng các thủ tục này.

3. Trong quá trình xét xử các vụ kiện dân sự liên quan đến hành vi vi phạm bản quyền hoặc các quyền khác liên quan và hành vi giả mạo nhãn hiệu, mỗi Bên phải bảo đảm các cơ quan tư pháp của mình sẽ có thẩm quyền quyết định thực hiện biện pháp tịch thu hay giam giữ đối với các hàng hóa, nguyên phụ liệu có dấu hiệu vi phạm và sản phẩm bổ sung liên quan đến hành vi xâm phạm như giả mạo nhãn hiệu, các chứng từ liên quan đến hành vi xâm phạm.

Điều 18.76: Yêu cầu đặc biệt liên quan đến các biện pháp kiểm soát biên giới

1. Mỗi Bên phải áp dụng các biện pháp nhằm đình chỉ việc lưu hành, hoặc ngăn cấm các nhãn hiệu nghi ngờ giả mạo hoặc gây nhầm lẫn với các nhãn hiệu tương tự, hoặc các loại hàng hóa bị ăn cắp bản quyền không được phép nhập khẩu vào lãnh thổ của các Bên.¹¹⁵

2. Mỗi Bên phải quy định bất kỳ người nắm quyền sở hữu trí tuệ nào nộp đơn khởi kiện lên cơ quan chức năng của mình¹¹⁶ để ngăn cản việc lưu thông tự do các hàng hóa nghi ngờ giả mạo, hoặc gây nhầm lẫn về nhãn hiệu, hoặc các hàng hóa bị ăn cắp bản quyền phải cung cấp đầy đủ bằng chứng để đáp ứng yêu cầu của các cơ quan chức năng rằng, theo quy định pháp luật của Bên ban hành các thủ tục xét xử, ngay hình thức ban đầu phải có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của người nắm quyền sở hữu và để cung cấp thông tin đầy đủ trong phạm vi hiểu biết của người nắm quyền sở hữu để cơ quan chức năng dễ dàng nhận diện các sản phẩm có dấu hiệu vi phạm này. Yêu cầu cung cấp thông tin này không được phép gây cản trở đến việc áp dụng các thủ tục này.

3. Mỗi Bên phải quy định cho phép các cơ quan chức năng của mình có thẩm quyền bắt buộc người nắm quyền sở hữu trí tuệ tiến hành các thủ tục kiện cáo để đình chỉ việc lưu hành các loại hàng hóa nghi ngờ giả mạo nhãn hiệu hay gây nhầm lẫn về nhãn hiệu với các sản phẩm có nhãn hiệu tương tự, hoặc các hàng hóa bị ăn cắp bản quyền nhằm mục đích cung cấp khoản bảo chứng hoặc khoản bảo đảm đủ để bảo vệ bên bị và các cơ quan chức năng cũng như giúp ngăn chặn hành vi lạm dụng. Mỗi Bên phải đưa ra quy định rằng khoản bảo chứng hoặc khoản bảo đảm tương đương đó không gây cản trở một cách không thỏa đáng đến việc áp dụng các thủ tục này. Mỗi bên có thể quy định khoản bảo chứng đó có thể được cung cấp dưới dạng hợp đồng bảo lãnh với các điều khoản bảo vệ bên bị đơn không bị thất thoát, tổn thất do bị đình chỉ lưu hành các sản phẩm trong trường hợp các cơ quan chức năng xác minh hàng hóa đó không vi phạm.

4. Trường hợp không phương hại đến quy định pháp luật của một Bên liên quan đến quyền riêng tư hoặc bảo mật thông tin:

(a) nếu các cơ quan chức năng đã tạm giữ hoặc đình chỉ việc lưu hành hàng hóa nghi ngờ giả mạo nhãn hiệu hoặc ăn cắp bản quyền, Bên này có thể quy định cho phép các cơ quan chức năng của mình có thẩm quyền thông báo ngay cho người giữ quyền sở hữu trí tuệ thông tin về tên gọi, địa chỉ của bên giao hàng, nhà xuất khẩu, bên nhận hàng, nhà nhập khẩu, bản mô tả hàng hóa, số lượng hàng hóa và nếu có thể gồm cả thông tin về quốc gia xuất xứ của hàng hóa;¹¹⁷ hoặc

(b) nếu một Bên không trao thẩm quyền cho các cơ quan chức năng đó của mình theo điểm (a), khi hàng hóa nghi ngờ bị tạm giữ hoặc đình chỉ không cho phép lưu hành, Bên này phải cho phép cơ quan chức năng của mình có thẩm quyền cung cấp thông tin nêu trên ít nhất là đối với hàng hóa nhập khẩu cho người nắm quyền sở hữu trí tuệ thông thường trong vòng 30 ngày kể từ ngày tịch thu hoặc xác định rằng hàng hóa đó là hàng giả mạo nhãn hiệu hoặc hàng ăn cắp bản quyền.

5. Mỗi Bên phải đặt ra quy định cho phép các cơ quan chức năng có thể tiến hành các biện pháp kiểm soát biên giới trong phạm vi quyền hạn¹¹⁸ của mình liên quan đến hàng hóa phải chịu kiểm soát hải quan như:

(a) hàng hóa nhập khẩu;

(b) hàng hóa dành cho xuất khẩu;¹²⁰ hoặc

(c) hàng hóa quá cảnh,^{121,122}

và những hàng hóa đó bị nghi ngờ giả mạo nhãn hiệu hoặc đánh cắp bản quyền.

6. Mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì thủ tục mà các cơ quan chức năng thực hiện để xác định liệu các sản phẩm nghi ngờ có vi phạm quyền sở hữu trí tuệ hay không, trong khoảng thời gian hợp lý sau khi bắt đầu thực hiện các thủ tục như quy định trong khoản 1, khoản 5(a), khoản 5(b) và khoản 5(c) (nếu có).¹²³ Trường hợp một Bên nào đó quy định các thủ tục hành chính để xác định hành vi xâm phạm, Bên đó cũng phải cho phép cơ quan chức năng của mình có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử phạt hay chế tài đối với vi phạm, bao gồm các khoản tiền phạt hoặc tịch thu hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ sau khi xác nhận hàng hóa đó vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

7. Mỗi Bên phải quy định cho phép các cơ quan chức năng của mình có thẩm quyền quyết định việc tiêu hủy hàng hóa sau khi xác nhận hàng hóa đó vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. Đối với các trường hợp hàng hóa không được tiêu hủy, mỗi Bên phải bảo đảm rằng hàng hóa đó, ngoại trừ trong một số trường hợp ngoại lệ, phải bị loại bỏ khỏi các kênh thương mại theo cách tránh gây tổn hại đến người giữ quyền sở hữu trí tuệ. Đối với các hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, việc tháo gỡ nhãn hiệu được gắn bất hợp pháp vào hàng hóa một cách đơn giản sẽ không phải là điều kiện đủ để hàng hóa được phép tham gia vào các kênh thương mại, ngoại trừ những trường hợp ngoại lệ.

8. Nếu một Bên tính toán hoặc xác định phí nộp đơn, phí lưu trữ hoặc phí tiêu hủy liên quan đến các thủ tục nêu trong Điều này, Bên này không được phép quy định mức phải nộp mà có thể gây cản trở một cách không thỏa đáng đến việc áp dụng các thủ tục này.

9. Điều này cũng phải áp dụng quy định cho cả những hàng hóa mang tính chất thương mại được vận chuyển theo từng lô nhỏ. Bất kỳ Bên nào cũng có quyền không áp dụng Điều này đối với hàng hóa phi thương mại số lượng nhỏ chứa trong hành lý cá nhân của khách du lịch.¹²⁴

Mục 18.77: Thủ tục tố tụng hình sự và các hình phạt

1. Mỗi bên phải qui định các thủ tục tố tụng hình sự và hình phạt ít nhất là đối với các trường hợp cố tình giả mạo nhãn hiệu cầu chứng hoặc sao chép lậu bản quyền hoặc các quyền liên quan trên qui mô thương mại. Đối với hành vi cố tình sao chép lậu bản quyền hoặc các quyền liên quan, “qui mô thương mại” bao gồm ít nhất những điều dưới đây:

(a) các hành vi được tiến hành để chiếm ưu thế thương mại hoặc các lợi ích tài chính; và

(b) các hành vi, được tiến hành không phải để chiếm ưu thế thương mại hay các lợi ích tài chính, mà tạo tác động tiêu cực đáng kể đến ích lợi của chủ sở hữu bản quyền hoặc các quyền liên quan trên thị trường.^{125,126}

2. Mỗi bên phải xử lý hành vi cố tình nhập khẩu hoặc xuất khẩu hàng hóa mang nhãn hiệu giả mạo hoặc đánh cắp bản quyền trên qui mô thương mại như là những hoạt động bất hợp pháp và phải chịu xử phạt hình sự.¹²⁷

3. Mỗi Bên phải qui định các thủ tục tố tụng hình sự và các hình phạt đối với các trường hợp cố tình nhập khẩu¹²⁸ và sử dụng trong nước trái phép các nhãn mác và bao bì trong quá trình thương mại, cụ thể là:¹²⁹

- (a) nhãn hiệu trái phép giống hệt hoặc không thể phân biệt được với nhãn hiệu đã đăng ký trong lãnh thổ của Bên đó; và
- (b) nhãn hiệu trái phép được dùng trong thương mại hàng hóa, dịch vụ giống hệt với hàng hóa, dịch vụ đã được đăng ký.
4. Với việc nhận ra nhu cầu cần phải xử lý tình trạng sao chép lậu¹³⁰ một tác phẩm điện ảnh khi trình chiếu trong rạp chiếu phim vốn gây ra những thiệt hại không nhỏ cho chủ sở hữu bản quyền và nhu cầu cần phải hạn chế tác hại đó, mỗi Bên phải đưa ra hoặc duy trì các biện pháp, mà tối thiểu phải bao gồm nhưng không nhất thiết phải giới hạn các thủ tục tố tụng hình sự và các hình phạt phù hợp.
5. Đối với những vi phạm mà Mục này yêu cầu các Bên phải qui định các thủ tục tố tụng hình sự và các hình phạt, các Bên phải đảm bảo rằng trách nhiệm hình sự đối với hành vi thông đồng và tiếp tay phải luôn sẵn có trong luật pháp của mình.
6. Đối với những vi phạm được đề cập trong từ khoản 1 đến khoản 5, mỗi Bên phải qui định:
- (a) các hình phạt bao gồm án tù cũng như phạt tiền đủ cao để kìm hãm những hành vi tương tự có thể xảy ra sau này, phù hợp với mức hình phạt được áp dụng cho những tội phạm với bản chất tương đương.¹³¹
- (b) các cơ quan tư pháp của mình, khi quyết định hình phạt, cần phải có thẩm quyền xem xét mức độ nghiêm trọng của sự việc có thể bao gồm các mối đe dọa hoặc những tác động đến sức khỏe hoặc an toàn;¹³²
- (c) các cơ quan tư pháp hoặc cơ quan thẩm quyền khác của mình cần có thẩm quyền ra lệnh tịch thu những hàng hóa bị nghi ngờ mang nhãn hiệu giả mạo hoặc đánh cắp bản quyền, bất kỳ tài liệu và công cụ liên quan nào được sử dụng để thực hiện vi phạm, các chứng từ liên quan đến vi phạm và những tài sản xuất phát từ đó, hoặc thu được thông qua hành vi vi phạm bị cáo buộc. Trường hợp một Bên yêu cầu phải xác định các mặt hàng thuộc diện phải tịch thu như là điều kiện tiên quyết để phát hành lệnh tòa án, Bên đó không yêu cầu các mặt hàng phải được mô tả chi tiết hơn mức cần thiết để xác định chúng cho mục đích tịch thu;
- (d) các cơ quan tư pháp của mình cần có thẩm quyền ra lệnh tịch thu, ít nhất đối với các vi phạm nghiêm trọng, bất cứ tài sản nào xuất phát từ, hoặc thu được thông qua hoạt động phạm pháp;
- (e) các cơ quan tư pháp của mình cần có thẩm quyền ra lệnh tịch thu hoặc tiêu hủy:
- (i) tất cả hàng hóa mang nhãn hiệu giả mạo hoặc đánh cắp bản quyền; và
- (ii) các tài liệu và công cụ được sử dụng chủ yếu để tạo ra các hàng hóa đánh cắp bản quyền hoặc mang nhãn hiệu giả mạo; và
- (iii) bất kỳ nhãn mác hoặc bao bì nào được áp dụng dưới một nhãn hiệu cầu chứng giả mạo và được sử dụng để thực hiện vi phạm.

Trường hợp các hàng hóa nhãn hiệu giả mạo và đánh cắp bản quyền không bị tiêu hủy, các cơ quan tư pháp hoặc cơ quan thẩm quyền khác phải đảm bảo rằng, trừ những trường hợp ngoại lệ, những hàng hóa đó phải được loại ra khỏi các kênh thương mại nhằm tránh gây tổn

hại đến chủ sở hữu bản quyền. Mỗi Bên cần qui định thêm rằng việc tịch thu hoặc tiêu hủy dưới điều khoản phụ này và khoản phụ (c) sẽ được tiến hành mà không phải đền bù cho bị đơn dưới bất kỳ hình thức nào.

- (f) các cơ quan tư pháp hoặc cơ quan thẩm quyền khác của mình cần có thẩm quyền phát hành hoặc cung cấp cho chủ sở hữu quyền truy cập vào các hàng hóa, tài liệu, dụng cụ và các chứng cứ khác mà cơ quan liên quan nắm giữ để tiến hành tố tụng dân sự¹³³ đối với những hành vi vi phạm;
- (g) các cơ quan thẩm quyền của mình có thể khởi kiện theo sáng kiến riêng của mình mà không cần phải qua thủ tục khiếu kiện chính thức của một bên thứ ba hoặc chủ sở hữu bản quyền.¹³⁴

7. Đối với những vi phạm được miêu tả từ khoản 1 đến khoản 5 trên đây, một Bên có thể quy định các cơ quan tư pháp của mình cần có thẩm quyền ra lệnh chiếm giữ hoặc tịch thu tài sản, hoặc áp đặt một khoản phạt tương đương giá trị của tài sản xuất phát hoặc thu được từ hoạt động phạm pháp, trực tiếp hay gián tiếp.

Điều 18.78: Bí mật thương mại¹³⁵

1. Trong lộ trình nhằm đảm bảo sự bảo vệ hiệu quả trước sự cạnh tranh không công bằng như được qui định trong Mục 10bis của Công ước Pari, mỗi Bên phải đảm bảo rằng các thể nhân và pháp nhân cần có công cụ pháp lý để ngăn chặn những bí mật thương mại hợp pháp của họ không bị tiết lộ, giành lấy hoặc sử dụng bởi những người khác (kể cả các doanh nghiệp nhà nước) theo cách thức đi ngược với các thông lệ thương mại trung thực mà không có sự đồng tình của mình.¹³⁶ Như được sử dụng trong Chương này, những bí mật thương mại tối thiểu bao gồm các thông tin không được tiết lộ như được qui định trong Mục 39.2 của Hiệp Định Về Các Khía Cạnh Liên Quan Đến Thương Mại của Quyền Sở Hữu Trí Tuệ (TRIPS).

2. Trong phạm vi Khoản 3, mỗi Bên phải qui định các thủ tục tố tụng hình sự và các hình phạt đối với một hoặc những trường hợp sau:

- (a) truy cập vào một bí mật thương mại trong hệ thống máy tính một cách cố tình và trái thẩm quyền;
- (b) biển thủ một bí mật thương mại¹³⁷ bao gồm cả sự trợ giúp của hệ thống máy tính một cách cố tình và trái thẩm quyền; hoặc
- (c) tiết lộ gian lận, cố tình và trái thẩm quyền một bí mật thương mại bao gồm cả sự trợ giúp của hệ thống máy tính.

3. Đối với những hành vi liên quan được dẫn chiếu trong Khoản 2, một Bên có thể, nếu thích hợp, giới hạn tính hiệu lực của các thủ tục tố tụng hình sự, hoặc giới hạn mức xử phạt, đối với một hoặc những trường hợp dưới đây:

- (a) các hành vi vì mục đích chiếm ưu thế thương mại hay lợi ích tài chính;
- (b) các hành vi có liên quan đến một sản phẩm hoặc dịch vụ trong thương mại quốc gia hoặc quốc tế;

- (c) các hành vi chủ định làm tổn thương chủ sở hữu của bí mật thương mại đó;
- (d) các hành vi được lèo lái bởi hoặc vì lợi ích, hoặc liên kết với một tổ chức kinh tế nước ngoài; hoặc
- (e) các hành vi gây phương hại đến quyền lợi kinh tế, các mối quan hệ quốc tế hoặc an ninh quốc phòng của của Bên kia.

Mục 18.79: Bảo vệ vệ tinh chương trình và tín hiệu cáp đã được mã hóa

1. Mỗi Bên sẽ gây ra tội phạm hình sự khi:

(a) sản xuất, lắp ráp, chỉnh sửa,¹³⁸ nhập khẩu, xuất khẩu, bán, cho thuê hoặc phân phối một thiết bị hoặc hệ thống hữu hình và vô hình, khi biết hoặc có lý do để biết rằng¹³⁹ thiết bị hoặc hệ thống đó đáp ứng ít nhất một trong những điều kiện dưới đây:

(i) được dùng để hỗ trợ;

(ii) chủ yếu để hỗ trợ, hoặc

(iii) việc giải mã tín hiệu vệ tinh chương trình đã được mã hóa mà không được phép của nhà phân phối hợp pháp¹⁴⁰ của tín hiệu đó;¹⁴¹ và

(b) đối với một tín hiệu vệ tinh chương trình đã được mã hóa, cố tình:

(i) tiếp nhận¹⁴² tín hiệu đó; hoặc

(ii) mở rộng phân phối tín hiệu đó khi biết rằng nó đã được giải mã mà không được phép của nhà phân phối hợp pháp.

2. Mỗi bên sẽ qui định những biện pháp dân sự nhằm bảo vệ cho bất kỳ ai có quyền lợi trong tín hiệu vệ tinh được mã hóa hoặc nội dung của nó và là người bị tổn hại bởi một trong những hành vi được mô tả trong Khoản 1.

3. Mỗi bên sẽ qui định các hình phạt hình sự hoặc các biện pháp dân sự¹⁴⁴ cho hành vi cố tình:

(a) chế tạo hoặc phân phối thiết bị khi biết rằng thiết bị đó được dùng cho mục đích tiếp nhận trái thẩm quyền tín hiệu cáp chương trình đã được mã hóa; và

(b) tiếp nhận, hoặc hỗ trợ người khác tiếp nhận¹⁴⁵ tín hiệu cáp chương trình đã được mã hóa mà không được sự chấp thuận của nhà phân phối hợp pháp.

Điều 18.80: Sử dụng phần mềm cấp chính phủ

1. Mỗi Bên nhận ra tầm quan trọng của việc thông qua các biện pháp nhằm nâng cao ý thức tôn trọng của chính phủ đối với quyền sở hữu trí tuệ và những ảnh hưởng tai hại của vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Mỗi Bên sẽ thông qua hoặc duy trì những luật lệ, qui định, chính sách, nội qui, chỉ dẫn của chính phủ hoặc các nghị định hành chính hợp lý qui định rằng các cơ quan chính phủ trung ương của mình chỉ sử dụng phần mềm máy tính không vi phạm được bảo vệ bởi luật bản quyền và các quyền liên quan, và nếu có thể áp dụng, chỉ sử dụng phần mềm đó theo cách được ủy quyền bởi giấy phép liên quan. Những biện pháp này phải được áp dụng đối với mua lại và quản lý phần mềm cấp chính phủ.¹⁴⁶

Mục J: Các nhà cung cấp dịch vụ Internet¹⁴⁷

Điều 18.81: Định nghĩa

Trong Chương này:

quyền tác giả bao gồm các quyền liên quan; và

nhà cung cấp dịch vụ Internet là

- (a) một nhà cung cấp các dịch vụ trực tuyến cho việc truyền dẫn, định tuyến, hoặc cung cấp kết nối cho truyền thông trực tuyến kỹ thuật số, giữa hai hoặc nhiều điểm được chỉ định bởi người sử dụng, vật liệu lựa chọn của người sử dụng, thực hiện các chức năng tại Điều 18.82.2 (a) (Chế tài pháp luật và phạm vi an toàn); hoặc là
- (b) một nhà cung cấp dịch vụ trực tuyến thực hiện các chức năng theo Điều 18.82.2(c) hoặc Điều 18.82.2(d) (Chế tài pháp luật và phạm vi an toàn).

Nhằm giải thích rõ hơn, nhà cung cấp dịch vụ Internet bao gồm nhà cung cấp dịch vụ có tên ở trên tham gia trong bộ nhớ đệm được thực hiện thông qua một quá trình tự động.

Điều 18.82: Chế tài pháp luật và phạm vi an toàn

1. Các Bên nhận ra tầm quan trọng của việc thúc đẩy sự phát triển liên tục các dịch vụ trực tuyến hợp pháp hoạt động như những tác nhân trung gian và, theo một phương thức phù hợp với Mục 41 của Hiệp định TRIPS, cũng như việc ban hành các thủ tục cho phép các chủ sở hữu đối phó một cách hiệu quả việc vi phạm bản quyền xảy ra trong môi trường trực tuyến được đề cập trong Chương này. Theo đó, mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng các chế tài pháp luật phải khả dụng cho các chủ sở hữu bản quyền trong việc xử lý vi phạm đó và sẽ thiết lập hoặc duy trì những phạm vi an toàn phù hợp đối với các dịch vụ trực tuyến đó là các Nhà cung cấp dịch vụ Internet. Khuôn khổ các chế tài pháp luật và phạm vi an toàn này bao gồm:

- (a) những ưu đãi pháp lý¹⁴⁹ cho các Nhà cung cấp dịch vụ Internet để phối hợp với các chủ sở hữu bản quyền hoặc có thể tiến hành các hành động khác để ngăn cản việc lưu trữ và truyền tải trái phép các tài liệu đã có bản quyền; và
- (b) những hạn chế trong hệ thống luật pháp của mình có tác dụng ngăn cản việc cứu trợ tài chính chống lại các Nhà cung cấp dịch vụ Internet đối với những vi phạm bản quyền mà họ không kiểm soát, khởi xướng hoặc chỉ dẫn và xảy ra thông qua các hệ thống hay không gian mạng được kiểm soát hoặc vận hành bởi họ hoặc người thay mặt họ.¹⁵⁰

2. Những hạn chế được đề cập trong Khoản 1(b) sẽ bao gồm những hạn chế đối với những chức năng sau:

- (a) truyền tải, định tuyến hoặc cung cấp những liên kết của tài liệu mà không sửa đổi nội dung của nó¹⁵¹, hoặc việc lưu trữ tạm thời các tài liệu đó được tiến hành tự động trong suốt một quy trình kỹ thuật;
- (b) việc ghi vào bộ nhớ đệm được thực hiện thông qua một qui trình tự động hóa;
- (c) việc lưu trữ tài liệu,¹⁵² theo sự chỉ dẫn của người sử dụng, trên một hệ thống hoặc không gian mạng được kiểm soát hoặc vận hành bởi hoặc cho Nhà cung cấp dịch vụ;¹⁵³ và
- (d) dẫn chiếu hoặc liên kết người sử dụng với một địa điểm trực tuyến bằng việc sử dụng các công cụ định vị thông tin bao gồm các siêu liên kết (hyperlinks) và thư mục.

3. Để tạo hiệu quả trong việc xử lý vi phạm, mỗi Bên phải đưa vào trong luật của mình các điều kiện để các Nhà cung cấp dịch vụ Internet hội đủ tiêu chuẩn đối với những giới hạn như được mô tả trong Khoản 1(b), hoặc đưa ra những tình huống theo đó các Nhà cung cấp dịch vụ Internet không đáp ứng các giới hạn được mô tả trong Khoản 1(b):^{154,155}

- (a) Đối với những chức năng được dẫn chiếu trong Khoản 2(c) và 2(d) trên đây, những điều kiện như vậy bao gồm việc yêu cầu các Nhà cung cấp dịch vụ Internet xóa bỏ hoặc vô hiệu hóa ngay lập tức đường dẫn vào tài liệu thường trực trên mạng hoặc hệ thống của mình ngay khi biết rõ về vi phạm hoặc nhận thức được các dữ kiện hoặc tình huống cho thấy sự vi phạm đó là hiển nhiên qua việc nhận được thông báo¹⁵⁶ từ chủ sở hữu bản quyền về vi phạm hoặc một người nào đó được ủy quyền thay thế,
- (b) Một Nhà cung cấp dịch vụ Internet xóa bỏ hoặc vô hiệu hóa đường dẫn vào tài liệu một cách có thiện ý theo khoản phụ (a) sẽ được miễn trách nhiệm đối với việc làm đó miễn là họ tiến hành các bước hợp lý để gửi trước thông báo đến đối tượng có tài liệu bị gỡ bỏ hoặc vô hiệu hóa.¹⁵⁷

4. Trường hợp một hệ thống các thông báo phản hồi được cung cấp theo pháp luật của một Bên, và nếu tài liệu đã bị xóa hoặc đường dẫn đã bị vô hiệu hóa theo quy định tại Khoản 3, Bên đó sẽ yêu cầu Nhà cung cấp dịch vụ Internet khôi phục lại tài liệu trong phạm vi của thông báo phản hồi trừ khi người đưa ra thông báo gốc tìm đến sự trợ giúp tư pháp trong một khoảng thời gian hợp lý.

5. Mỗi Bên đảm bảo rằng các giải pháp tài chính phải sẵn có trong hệ thống pháp luật của mình để đối phó với bất kỳ người nào cố tình thể hiện sai lệch tài liệu trong các thông báo hoặc thông báo phản hồi làm phương hại đến các bên quan tâm¹⁵⁸ bởi lẽ Nhà cung cấp dịch vụ Internet dựa vào sự thể hiện sai lệch đó.

6. Việc hội đủ điều kiện cho các giới hạn trong khoản 1 không thể là điều kiện đối với Nhà cung cấp dịch vụ Internet theo dõi dịch vụ của mình hoặc tìm kiếm các dữ kiện chỉ ra hoạt động sai phạm.

7. Mỗi Bên phải đưa ra những thủ tục, dù là tư pháp hay hành chính, phù hợp với hệ thống luật pháp của Bên đó và phù hợp với nguyên tắc công bằng và sự riêng tư giúp chủ sở hữu bản

quyền người đã thực hiện khiếu kiện hành vi xâm phạm bản quyền có được ngay lập tức các thông tin xác định đối tượng vi phạm từ Nhà cung cấp dịch vụ Internet, trong trường hợp tìm kiếm thông tin để bảo vệ hoặc thi hành các quyền đó.

8. Các Bên hiểu rằng việc Nhà cung cấp dịch vụ Internet không hội đủ các tiêu chuẩn cho những giới hạn trong Khoản 1(b) không tự nó dẫn đến trách nhiệm. Hơn nữa, Điều này không ảnh hưởng đến sự tồn tại của những hạn chế khác và ngoại lệ đối với quyền tác giả, hoặc bất kỳ biện pháp bảo vệ khác trong hệ thống pháp luật của Bên đó.

9. Khi thực hiện nghĩa vụ của mình theo Điều này, các Bên nhận ra tầm quan trọng của việc xem xét những tác động đối với các chủ sở hữu bản quyền và các Nhà cung cấp dịch vụ Internet.

Mục K: Điều khoản thi hành

Điều 18.83: Điều khoản thi hành

1. Trừ khi được qui định trong Điều 18.10 (Áp dụng Hiệp định đối với các vấn đề hiện có và hành vi trước đây) và các khoản 2, 3 và 4, mỗi Bên phải thi hành các điều khoản trong Chương này ngay khi Hiệp định có hiệu lực.¹⁵⁹

2. Trong suốt những giai đoạn liên quan được qui định dưới đây, không có Bên nào được sửa đổi giải pháp hiện hữu hoặc thông qua một giải pháp mới vốn không mấy phù hợp với nghĩa vụ của mình dưới những điều khoản được dẫn chiếu dưới đây hơn là những giải pháp đã đi vào hiệu lực kể từ ngày Hiệp định này được ký kết. Mục này không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của một Bên theo điều ước quốc tế.

3. Đối với nghĩa vụ trong phạm vi giai đoạn chuyển tiếp, một Bên phải thực thi hoàn toàn nghĩa vụ của mình theo Điều 18.63 (Thời hạn bảo hộ quyền tác giả và các quyền liên quan) liên quan đến thời hạn bảo hộ quyền tác giả (Bên chuyển tiếp), Nhật Bản và Mexico phải áp dụng thời hạn bảo hộ hợp với luật pháp của nước mình đối với những tác phẩm liên quan trong suốt giai đoạn chuyển tiếp và áp dụng Điều 18.8.1 (Nguyên tắc đối xử quốc gia) liên quan đến thời hạn quyền tác giả nếu Bên đó hoàn toàn áp dụng Điều 18.63.

4. Đối với nghĩa vụ trong phạm vi giai đoạn chuyển tiếp, một Bên phải thực thi hoàn toàn nghĩa vụ của mình dưới những điều khoản trong Chương này chậm nhất là ngày kết thúc của giai đoạn được nêu dưới đây bắt đầu từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

(a) đối với Brunei, liên quan đến:

Điều 18.7.2(d) (Hiệp định quốc tế), UPOV91, là 3 năm;

Điều 18.18 (Các loại dấu hiệu được xem là nhãn hiệu), liên quan đến nhãn hiệu âm thanh, là 3 năm;

Điều 18.47 (Bảo hộ kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật cho sản phẩm hóa nông), là 18 tháng;

(iv) Điều 18.50 (Bảo hộ kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật), là 4 năm; ++

(v) Điều 18.51 (Các biện pháp liên quan đến lưu hành sản phẩm dược phẩm), là 2 năm;

(vi) Điều 18.52 (Sinh phẩm), là 4 năm; ++ và

(vii) đối với Mục J (Nhà cung cấp dịch vụ Internet), là 3 năm

⁺⁺ Nếu có sự chậm trễ bất hợp lý ở Brunei vào thời điểm bắt đầu nộp đơn xin giấy phép lưu hành cho các sản phẩm dược phẩm mới sau khi Brunei thực hiện nghĩa vụ của mình theo Điều 18.50 và Điều 18.52 liên quan đến các điểm (a) (iv) và (a)(vi), Brunei có thể xem xét áp dụng các biện pháp để khuyến khích của việc nộp đơn kịp thời nhằm giới thiệu các sản phẩm dược phẩm mới trên thị trường của nó. Để đạt được điều đó, Brunei phải thông báo cho các Bên khác thông qua Ủy ban TPP và tham vấn các Bên về vấn đề trên. Các cuộc tham vấn phải bắt đầu trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên quan tâm gửi yêu cầu, và sắp xếp thời gian phù hợp và tạo thuận lợi giải quyết vấn đề trên. Ngoài ra, biện pháp đưa ra phải dựa trên sự tôn trọng thương mại hợp pháp và cân nhắc đến việc khuyến khích phát triển các sản phẩm dược phẩm mới và cho phép nhanh chóng lưu hành các sản phẩm đó ở Brunei.

(b) đối với Malaysia, liên quan đến:

- Điều 18.7.2(a) (Hiệp định quốc tế), Nghị định thư Madrid, là 4 năm;
- Điều 18.7.2(b) (Hiệp định quốc tế), Hiệp ước Budapest, là 4 năm;
- Điều 18.7.2(c) (Hiệp định quốc tế), Hiệp ước Singapore, là 4 năm;
- Điều 18.7.2(d) (Hiệp định quốc tế), UPOV 1991, là 4 năm;
- (v) Điều 18.18.1 (Các loại dấu hiệu được xem là nhãn hiệu), đối với nhãn hiệu âm thanh, là 3 năm;
- (vi) Điều 18.48.2 (Điều chỉnh thời hạn bằng sáng chế cho sự cắt giảm không hợp lý), là 4,5 năm;
- (vii) Điều 18.51 (Các biện pháp liên quan đến lưu hành sản phẩm dược phẩm), là 4,5 năm;
- (viii) Điều 18.52 (Sinh phẩm), là 5 năm;
- (ix) Điều 18.63(a) (Thời hạn bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan, đối với thời hạn dựa vào cuộc đời tác giả, là 2 năm;
- (x) Điều 18.76, đối với “gây nhầm lẫn với nhãn hiệu tương tự”, là 4 năm;
- (xi) Điều 18.76.5(b) và (c) (Yêu cầu đặc biệt đối với các biện pháp kiểm soát biên giới), liên quan đến phạm vi quyền hạn kiểm soát biên giới trong quá cảnh và xuất khẩu, là 4 năm; và
- (xii) Điều 18.79.2 (Bảo hộ vệ tinh chương trình và tín hiệu cáp đã được mã hóa), là 4 năm.

(c) Đối với Mexico, liên quan đến:

- (i) Điều 18.7.2(d) Hiệp định quốc tế), UPOV 1991, là 4 năm;
- (ii) Điều 18.47 (Bảo hộ kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật của sản phẩm hóa nông), là 5 năm;
- Điều 18.48.2 (Điều chỉnh thời hạn bằng sáng chế cho sự cắt giảm không hợp lý), là 4,5 năm;
- (iv) Điều 18.50 (Bảo hộ kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật), là 5 năm;⁺⁺
- (v) Điều 18.52 (Sinh phẩm), là 5 năm;⁺⁺ và
- (vi) Mục J (Nhà cung cấp dịch vụ Internet), là 3 năm.

⁺⁺ Nếu có sự chậm trễ bất hợp lý ở Mexico vào thời điểm bắt đầu nộp đơn xin giấy phép lưu hành cho các sản phẩm dược phẩm mới sau khi Brunei thực hiện nghĩa vụ của mình theo Điều 18.50 và Điều 18.52 liên quan đến các điểm (c) (iv) và (c)(v), Mexico có thể xem xét áp dụng các biện pháp để khuyến khích của việc nộp đơn kịp thời nhằm giới thiệu các sản phẩm dược phẩm mới trên thị trường của nó. Để đạt được điều đó, Mexico phải thông báo cho các Bên khác thông qua Ủy ban TPP và tham vấn các

Bên về vấn đề trên. Các cuộc tham vấn phải bắt đầu trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên quan tâm gửi yêu cầu, và sắp xếp thời gian phù hợp và tạo thuận lợi giải quyết vấn đề trên. Ngoài ra, các biện pháp đưa ra phải dựa trên sự tôn trọng thương mại hợp pháp và cân nhắc đến việc khuyến khích phát triển các sản phẩm dược phẩm mới và cho phép nhanh chóng lưu hành các sản phẩm đó ở Mexico.

(d) Đối với New Zealand, liên quan đến Điều 18.63 (Thời hạn bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan), là 8 năm. Trừ trường hợp từ ngày có hiệu lực của Hiệp định đối với New Zealand, New Zealand quy định rằng thời hạn bảo hộ đối với một tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm trong suốt tám năm, đã hết thời hạn theo thời hạn đã được quy định theo luật pháp New Zealand trước khi có hiệu lực của Hiệp định này, thay vì hết hạn 60 năm kể từ ngày có liên quan tại Điều 18.63 là cơ sở để tính thời hạn bảo hộ theo Hiệp định này. Các Bên hiểu rằng, khi áp dụng Điều 18.10 (Áp dụng Hiệp định đối với các vấn đề hiện có và hành vi trước đây), New Zealand không cần khôi phục lại hoặc kéo dài thời hạn bảo hộ đối với các công trình, các buổi biểu diễn và bản ghi âm với một thời hạn theo quy định của câu trước đó, khi các công trình, các buổi biểu diễn và bản ghi âm trở thành tài sản sở hữu trí tuệ tại lãnh thổ của mình.

(e) Đối với Peru, liên quan đến:

- (i) Điều 18.50.2 (Bảo hộ kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật), là 5 năm;
- (ii) Điều 18.52 (Sinh phẩm), là 10 năm.

(f) Đối với Việt Nam, liên quan đến:

- (i) Điều 18.7.2(b) (Hiệp định quốc tế), Hiệp ước Budapest, là 2 năm;
- (ii) Điều 18.7.2(e) (Hiệp định quốc tế), WCT, là 3 năm; (iii) Điều 18.7.2(f) (Hiệp định quốc tế), WPPT, là 3 năm;
- (iv) Điều 18.18.1 (Các loại dấu hiệu được xem là nhãn hiệu), đối với nhãn hiệu âm thanh, là 3 năm;
- (v) Điều 18.46.3 và 18.46.4 (Điều chỉnh kỳ hạn bằng sáng chế do những trì hoãn của cơ quan cấp bằng sáng chế, là 3 năm;
- (vi) Điều 18.47 (Bảo hộ kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật cho sản phẩm hóa nông), là 5 năm;
- (vii) Điều 18.51 (Các biện pháp liên quan đến lưu hành sản phẩm dược phẩm), là 3 năm;
- (viii) Điều 18.48.2 (Điều chỉnh thời hạn bằng sáng chế cho sự cắt giảm không hợp lý), là 5 năm;
- (ix) Điều 18.63 (Thời hạn bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan), đối với thời hạn tác phẩm dựa trên cuộc đời tác giả, là 5 năm;
- (x) Điều 18.76.5(b) (Yêu cầu đặc biệt đối với các biện pháp kiểm soát biên giới), liên quan đến phạm vi quyền hạn kiểm soát biên giới trong xuất khẩu, là 3 năm;
- (xi) Điều 18.76.5(b) và (c) (Yêu cầu đặc biệt đối với các biện pháp kiểm soát biên giới), liên quan đến phạm vi quyền hạn kiểm soát biên giới trong quá cảnh, là 2 năm;
- (xii) Mục J (Nhà cung cấp dịch vụ Internet), là 3 năm;
- (xiii) Điều 18.77.6(g) (Các biện pháp và hình phạt hình sự) về thực thi các biện pháp không cần yêu cầu của người giữ quyền không phải quyền tác giả, là 3 năm;

- (xiv) Điều 18.77.6(g) (Các biện pháp và hình phạt hình sự) về nhập khẩu hàng hóa đánh cắp bản quyền, là 3 năm;
- (xv) Điều 18.79.1 (Bảo hộ vệ tinh chương trình và tín hiệu cáp đã được mã hóa), về chế tài hình sự, là 3 năm;
- (xvi) Điều 18.79.3 Bảo hộ vệ tinh chương trình và tín hiệu cáp đã được mã hóa), về tín hiệu cáp, là 3 năm;
- (xvii) Điều 18.78.2 và Điều 18.78.3 (Bí mật thương mại), là 3 năm;
- (xviii) Điều 18.77.4 (Các biện pháp và hình phạt hình sự), về máy quay kết hợp, là 3 năm;
- (xix) Điều 18.68 (TPMs), là 3 năm;
- (xx) Điều 18.69 (RMI), là 3 năm;
- (xxi) Điều 18.77.2 (Các biện pháp và hình phạt hình sự), về nhập khẩu, là 3 năm;
- (xxi) Điều 18.77.1(b) Các biện pháp và hình phạt hình sự), là 3 năm;
- (xxiii) Điều 18.50 (Bảo hộ kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật), là 10 năm;/++
- (xxiv) Điều 18.52 (Sinh phẩm), là 10 năm;/++
- (xxv) Điều 18.46.3 và Điều 18.46.4 (Điều chỉnh kỳ hạn bằng sáng chế do những trì hoãn của cơ quan cấp bằng sáng chế), về tuyên bố bằng sáng chế sản phẩm dược phẩm, là 5 năm;^ và
- (xxvi) Điều 18.46.3 và Điều 18.46.4 (Điều chỉnh kỳ hạn bằng sáng chế do những trì hoãn của cơ quan cấp bằng sáng chế), về tuyên bố bằng sáng chế sản phẩm hóa nông, là 5 năm.^

^ Đối với thời gian chuyển tiếp cho Điều 18.46.3 và Điều 18.46.4 (Điều chỉnh kỳ hạn bằng sáng chế do những trì hoãn của cơ quan cấp bằng sáng chế), về tuyên bố bằng sáng chế sản phẩm hóa nông, là 5 năm, các Bên sẽ xem xét một yêu cầu chính đáng của Việt Nam đối với đơn xin gia hạn chuyển tiếp thêm 1 năm. Đơn xin gia hạn của Việt Nam phải kèm theo lý do xin gia hạn. Việt Nam thực hiện việc gia hạn một lần này ngay khi gửi đơn xin gia hạn phù hợp với khoản này trừ phi Ủy Ban TPP quyết định rằng Việt Nam được gia hạn trong vòng 60 ngày kể từ ngày các Bên nhận được yêu cầu. Chậm nhất là ngày kết thúc gia hạn nói trên, Việt Nam phải báo cáo Ủy ban TPP về các biện pháp đã thực hiện để thực hiện nghĩa vụ của mình theo Điều 18.46.3 và Điều 18.46.4.

Đối với giai đoạn chuyển tiếp theo Điều 18.50 (Bảo hộ kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật) và Điều 18.52 (Sinh phẩm) cho sản phẩm dược phẩm:

(A) Các Bên sẽ xem xét một yêu cầu chính đáng của Việt Nam đối với đối với đơn xin gia hạn chuyển tiếp thêm tối đa 2 năm. Đơn xin gia hạn của Việt Nam phải kèm theo lý do xin gia hạn. Việt Nam thực hiện việc gia hạn một lần này ngay khi gửi đơn xin gia hạn phù hợp với khoản này trừ phi Ủy Ban TPP quyết định rằng Việt Nam được gia hạn trong vòng 60 ngày kể từ ngày các Bên nhận được yêu cầu. Chậm nhất là ngày kết thúc gia hạn nói trên, Việt Nam phải báo cáo Ủy ban TPP về các biện pháp đã thực hiện để thực hiện nghĩa vụ của mình theo Điều 18.50 (Bảo hộ kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật) và Điều 18.52 (Sinh phẩm).

(B) Việt Nam có thể yêu cầu gia hạn thêm 1 năm theo Chương 27 (Các điều khoản hành chính và thể chế). Đơn xin gia hạn của Việt Nam phải kèm theo lý do

xin gia hạn. Ủy Ban sẽ xem xét quyết định theo thủ tục quy định tại Điều 27.3 (Ra quyết định), cho gia hạn dựa trên các yếu tố có liên quan, trong đó có thể bao gồm năng lực cũng như hoàn cảnh thích hợp khác. Việt Nam có trách nhiệm thực hiện yêu cầu chậm nhất là một năm trước khi kết thúc thời hạn chuyển tiếp hai năm nêu trong câu đầu tiên của khoản (A). Các Bên sẽ xem xét cẩn trọng yêu cầu đó. Nếu Ủy ban TPP cho phép gia hạn theo yêu cầu của Việt Nam, Việt Nam phải báo cáo cho Ủy ban về các biện pháp đã thực hiện để thực hiện nghĩa vụ của mình theo Điều 18.50 (Bảo vệ kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật) và Điều 18.52 (Sinh phẩm) chậm nhất là ngày kết thúc gia hạn.

(C) Việc thực thi Điều 18.50 (Bảo hộ kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật) và Điều 18.52 (Sinh phẩm) của Việt Nam trong ba năm sau ngày kết thúc gia hạn theo quy định tại khoản (A) không áp dụng giải quyết tranh chấp theo Chương 28 (Giải quyết tranh chấp).

Nếu có sự chậm trễ bất hợp lý ở Việt Nam trong thời điểm bắt đầu việc nộp đơn xin giấy phép lưu hành cho sản phẩm dược phẩm mới sau khi Việt Nam thực hiện nghĩa vụ của mình theo Điều 18.50 (Bảo hộ kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật) và Điều 18.52 (Sinh phẩm) liên quan đến các điểm (f) (xxiii) và (f) (xxiv), Việt Nam có thể xem xét áp dụng các biện pháp để khuyến khích việc nộp đơn kịp thời này nhằm giới thiệu các sản phẩm dược phẩm mới trên thị trường của nó. Để đạt được điều đó, Việt Nam phải thông báo cho các Bên khác thông qua Ủy ban TPP và tham vấn các Bên về vấn đề trên. Các cuộc tham vấn phải bắt đầu trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên quan tâm gửi yêu cầu, và sắp xếp thời gian phù hợp và tạo thuận lợi giải quyết vấn đề trên. Ngoài ra, biện pháp đưa ra phải dựa trên sự tôn trọng thương mại hợp pháp và cân nhắc đến việc khuyến khích phát triển các sản phẩm dược phẩm mới và cho phép nhanh chóng lưu hành các sản phẩm đó ở Việt Nam.

¹ Mỗi Bên có thể thực hiện nghĩa vụ theo khoản 2(a) và 2(c) bằng cách phê chuẩn hoặc gia nhập Nghị định thư Madrid hoặc Hiệp ước Singapore.

² Phụ lục 18-A áp dụng đối với điểm này.

³ Nhằm giải thích rõ hơn, đối với quyền tác giả và quyền liên quan không được quy định trong Mục H (Quyền tác giả và quyền liên quan), Hiệp định này không ngăn cản các Bên áp dụng biện pháp trái với nguyên tắc đối xử quốc gia đối với các quyền đó.

⁴ Trong khoản này, “bảo hộ” phải bao gồm các vấn đề về tính giá trị, mua lại, phạm vi, việc duy trì hiệu lực và việc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ, cũng như các vấn đề ảnh hưởng đến việc sử dụng các quyền sở hữu trí tuệ được quy định rõ trong Hiệp định này. Ngoài ra, theo khoản này, “bảo hộ” cũng bao gồm việc cấm các hành vi vô hiệu hóa các biện pháp kỹ thuật hiệu quả quy định tại Điều 18.68 (TPMS) và các quy định liên quan đến thông tin quản lý quyền được nêu tại Điều 18.69 (RMI). Nhằm giải thích rõ hơn, “các vấn đề liên quan đến việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ đặc biệt trong Chương này” liên quan đến các tác phẩm, cuộc biểu diễn và bản ghi âm, bao gồm bất kỳ hình

thức thanh toán, chẳng hạn như phí bản quyền, tiền bản quyền, thù lao công bằng, hoặc các khoản thu, trong trường hợp sử dụng mà thuộc quyền tác giả và quyền liên quan trong Chương này. Câu trên không ảnh hưởng đến việc giải thích của một Bên của "các vấn đề ảnh hưởng đến việc sử dụng các quyền sở hữu trí tuệ" trong chú thích 3 của Hiệp định TRIPS.

⁵ Nhằm giải thích rõ hơn, các khoản 2 và 3 không ảnh hưởng đến nghĩa vụ của các Bên theo Điều 18.24 (Hệ thống quản lý nhãn hiệu điện tử).

⁶ Nhằm giải thích rõ hơn, khoản 2 không yêu cầu một Bên công bố trên Internet toàn bộ hồ sơ đăng ký liên quan.

⁷ Nhằm giải thích rõ hơn, khoản 3 không yêu cầu mỗi Bên công bố trên Internet toàn bộ hồ sơ về các quyền sở hữu trí tuệ đã được đăng ký hoặc được cấp.

⁸ Nhằm giải thích rõ hơn, Điều này không ảnh hưởng đến các điều khoản quy định vấn đề lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ trong các hiệp định quốc tế mà Bên đó là thành viên.

⁹ Các bên thừa nhận tầm quan trọng của những nỗ lực đa phương nhằm thúc đẩy việc chia sẻ và sử dụng các kết quả tìm kiếm, kiểm tra, với mục đích nâng cao chất lượng của quá trình tìm kiếm và kiểm tra, để giảm chi phí cho cả người nộp đơn và cơ quan sáng chế.

¹⁰ Phù hợp với định nghĩa của một chỉ dẫn địa lý tại Điều 18.1 (Định nghĩa), bất kỳ dấu hiệu hoặc tổ hợp các dấu hiệu sẽ được bảo hộ theo một hoặc nhiều phương tiện pháp lý để bảo hộ chỉ dẫn địa lý, hoặc sự kết hợp của phương tiện đó.

¹¹ Nhằm giải thích rõ hơn, quyền độc quyền tại Điều này áp dụng đối với trường hợp sử dụng trái phép các chỉ dẫn địa lý với hàng hóa mà nhãn hiệu đã được đăng ký, trong trường hợp khi chỉ dẫn địa lý đó được sử dụng trong quá trình thương mại sẽ dẫn đến khả năng nhầm lẫn về nguồn gốc của hàng hoá.

¹² Nhằm giải thích rõ hơn, các Bên hiểu rằng Điều này không được giải thích theo hướng ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các Bên theo Điều 22 và Điều 23 của Hiệp định TRIPS.

¹³ Để xác định một nhãn hiệu nổi tiếng của một Bên, thì nhãn hiệu đó không cần phải nổi tiếng ra ngoài bộ phận công chúng thường sử dụng hàng hóa hoặc dịch vụ có liên quan đó.

¹⁴ Các Bên hiểu rằng nhãn hiệu nổi tiếng là một nhãn hiệu đã nổi tiếng trước đây trước khi đăng ký sử dụng nhãn hiệu đầu tiên được đề cập do Bên đó xác định.

¹⁵ Nhằm giải thích rõ hơn, việc hủy bỏ trong phạm vi của Mục này có thể được thực hiện thông qua thủ tục hủy bỏ hoặc thu hồi.

¹⁶ Mỗi bên dựa vào bản dịch của Phân loại theo Nice phải thường xuyên cập nhật Bảng phân loại Nice ngay khi bản dịch chính thức được ban hành và công bố.

¹⁷ Các Bên hiểu rằng các biện pháp khắc phục như vậy có thể, nhưng không cần, bao gồm những biện pháp sau: bãi bỏ, hủy bỏ, chuyển giao, bồi thường hoặc biện pháp ngăn chặn.

¹⁸ Điểm này cũng áp dụng đối với thủ tục tư pháp cho việc bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý.

¹⁹ Nhằm giải thích rõ hơn, trong phạm vi Mục này, việc hủy bỏ có thể được thực hiện thông qua thủ tục hủy bỏ hoặc thu hồi.

²⁰ Mỗi Bên không cần áp dụng Điều này đối với chỉ dẫn địa lý của rượu vang và rượu mạnh hoặc đơn xin công nhận hoặc kiến nghị cho các chỉ dẫn địa lý đó.

²¹ Nhằm giải thích rõ hơn, nếu một Bên quy định các thủ tục tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý) và Điều này được áp dụng đối với chỉ dẫn địa lý đối với rượu vang và rượu mạnh hoặc đơn xin công nhận hoặc kiến nghị đối với các chỉ dẫn địa lý đó, các Bên hiểu rằng mỗi Bên không cần bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý của bất kỳ Bên nào khác liên quan đến các sản phẩm của cây nho mà các dấu hiệu có liên quan là giống với tên gọi thông thường của một giống nho tại lãnh thổ của Bên đó.

²² Nhằm giải thích rõ hơn, nếu những căn cứ liệt kê trong khoản 1 không tồn tại trong pháp luật của Bên tại thời điểm nộp đơn yêu cầu bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý theo Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý), Bên đó không cần phải áp dụng những căn cứ đó trong phạm vi khoản 2 hoặc 4 (Căn cứ khiếu nại và hủy bỏ) liên quan đến chỉ dẫn địa lý đó.

²³ Để thay thế cho đoạn này, nếu một Bên có áp dụng một hệ thống riêng của các loại nêu tại khoản này kể từ ngày áp dụng theo Điều 18.36.6 (Hiệp định quốc tế), Bên đó phải có ít nhất quy định các cơ quan tư pháp của mình có quyền từ chối bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý nếu các trường hợp quy định tại đoạn 1(c).

²⁴ Trong phạm vi điểm này, nếu thích hợp, chính quyền của một Bên có thể xác định, cụm từ này có được dùng trong các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan được công nhận bởi các Bên dựa trên một loại hàng hóa trong lãnh thổ của Bên đó.

²⁵ Nhằm giải thích rõ hơn, ngày nộp đơn nêu trong khoản này là ngày nộp đơn ưu tiên theo Công ước Paris.

²⁶ Mỗi Bên phải áp dụng Điều 18.33 (Hướng dẫn xác định tên gọi chung) và Điều 18.34 (Cụm từ đa thành tố) khi xem xét cấp bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý căn cứ vào khoản này.

²⁷ Đối với các điều ước quốc tế thuộc khoản 6 mà chỉ dẫn địa lý đã được xác định, nhưng chưa nhận được bảo hộ hoặc công nhận trên lãnh thổ của một Bên là thành viên, thì Bên đó có thể thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của đoạn 2 bằng cách tuân thủ các nghĩa vụ của khoản 1.

²⁸ Một Bên có thể thực hiện theo Điều này bằng cách áp dụng Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý) và Điều 18.32 (Căn cứ khiếu nại và hủy bỏ).

²⁹ Trong phạm vi của Điều này, một thỏa thuận "đã đồng ý về nguyên tắc" có nghĩa là một thỏa thuận liên quan đến một chính phủ khác, cơ quan chính phủ hoặc các tổ chức quốc tế đã đạt được sự hiểu biết chính trị và kết quả đàm phán các thỏa thuận đã được công bố công khai.

³⁰ Trong phạm vi của Mục này, một Bên có thể coi thuật ngữ "trình độ sáng tạo" và "có khả năng áp dụng công nghiệp" lần lượt đồng nghĩa với thuật ngữ "không hiển nhiên" và "hữu ích". Trong việc xác định liên quan đến trình độ sáng tạo, hoặc không hiển nhiên, mỗi Bên sẽ xem xét liệu sáng

chế có thể hiện nhiên thực hiện được bởi một người có tay nghề cao, hoặc có kỹ năng sáng tạo thông thường, có liên quan đến tác phẩm gốc.

³¹ Các Bên được quyền bỏ qua thông tin chứa trong các đơn xin đăng ký quyền sở hữu trí tuệ công bố cho công chúng hoặc do cơ quan cấp bằng sáng chế công bố, trừ khi cơ quan công bố sai hoặc trừ khi bởi một người thứ ba là người nhận thông tin trực tiếp hoặc gián tiếp từ các nhà phát minh đã nộp đơn xin đăng ký mà nhà phát minh hoặc người thừa kế của họ không đồng ý.

³² Nhằm giải thích rõ hơn, một Bên có thể hạn chế việc áp dụng Điều này đối với thuyết minh được trình bày hoặc lấy trực tiếp hoặc gián tiếp từ nhà phát minh hay đồng phát minh. Nhằm giải thích rõ hơn, một Bên có thể quy định rằng, đối với các mục đích của Điều này, các thông tin thu được trực tiếp hoặc gián tiếp từ người nộp đơn sáng chế có thể được thông tin chứa trong các công bố công khai rằng đã được ủy quyền bởi, hoặc có nguồn gốc từ, người nộp đơn sáng chế.

³³ Một Bên sẽ không bị yêu cầu áp dụng Điều này trong các trường hợp liên quan đến nguồn gốc hoặc trong các trường hợp mà hồ sơ xin cấp bằng sáng chế đã có ít nhất một tuyên bố có ngày nộp đơn có hiệu lực trước ngày có hiệu lực của Hiệp định này cho Bên đó hoặc hồ sơ có tuyên bố ưu tiên.

³⁴ Nhằm giải thích rõ hơn, một Bên có thể cấp bằng sáng chế cho hồ sơ hợp lệ tiếp theo, nếu hồ sơ trước đó đã bị thu hồi, bị hủy bỏ, hoặc bị từ chối, hoặc không phải là tác phẩm gốc đối với hồ sơ tiếp theo.

³⁵ Một Bên có thể quy định các sửa đổi đó không vượt quá phạm vi của việc tiết lộ của sáng chế, tính đến ngày nộp hồ sơ.

³⁶ Phụ lục 18-D áp dụng đối với khoản này.

³⁷ Trong phạm vi khoản này, một Bên có thể giải thích khoảng thời gian có nghĩa là khoảng thời gian thực hiện thủ tục hành chính ban đầu và thủ tục hành chính tại thời điểm cấp.

³⁸ Một Bên có thể quy định "sự chậm trễ mà không liên quan trực tiếp đến cơ quan cấp bằng sáng chế" là sự chậm trễ đó là ngoài sự chỉ đạo hoặc kiểm soát của cơ quan cấp bằng sáng chế.

³⁹ Bất kể quy định tại Điều 18.10 (Áp dụng Hiệp định đối với các vấn đề hiện có và hành vi trước đây), Điều này được áp dụng cho tất cả các hồ sơ xin cấp bằng sáng chế được nộp sau ngày có hiệu lực của Hiệp định này hoặc sau hai năm ký kết Hiệp định này cho Bên đó, tùy thuộc thời hạn nào trễ hơn.

⁴⁰ Trong phạm vi Chương này, cụm từ "giấy phép lưu hành" đồng nghĩa với cụm từ "giấy chứng nhận vệ sinh" theo luật pháp của mỗi Bên.

⁴¹ Mỗi Bên khẳng định rằng các nghĩa vụ của Điều này áp dụng đối với trường hợp mà Bên đó yêu cầu nộp kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật mà: (a) chỉ yêu cầu sự an toàn của sản phẩm, (b) chỉ yêu cầu sự hiệu quả của các sản phẩm hoặc (c) cả hai.

⁴² Nhằm giải thích rõ hơn, trong phạm vi Mục này, một sản phẩm hóa nông được xem là "tương tự" với sản phẩm hóa nông đã được phê duyệt trước đó nếu giấy phép lưu hành hoặc đơn xin giấy phép lưu hành của sản phẩm hóa nông tương tự dựa trên các kết quả thử nghiệm và dữ liệu bí mật liên

quan đến sự an toàn và hiệu quả của các sản phẩm hóa nông đã được phê duyệt trước đó, hoặc sự chấp thuận từ trước của sản phẩm đã được phê duyệt trước đó.

⁴³ Nhằm giải thích rõ hơn, mỗi Bên có thể hạn chế thời hạn bảo hộ theo Điều này xuống 10 năm.

⁴⁴ Trong phạm vi Điều này, mỗi Bên có thể quy định từ “chứa” nghĩa là sử dụng. Nhằm giải thích rõ hơn, trong phạm vi Điều này, mỗi Bên có thể quy định từ “sử dụng” nghĩa là đòi hỏi chất hóa học mới mang tác dụng chính của sản phẩm dự kiến.

⁴⁵ Mỗi Bên có thể thực hiện các nghĩa vụ của khoản này đối với sản phẩm dược phẩm hoặc dược chất.

⁴⁶ Nhằm giải thích rõ hơn, mỗi Bên có thể quy định thời hạn bảo hộ bổ sung thù để bù đắp cho sự cắt giảm bất hợp lý thời hạn có hiệu lực của bằng sáng chế do quá trình cấp phép lưu hành. Bảo hộ đặc thù sẽ trao các quyền lợi theo bằng sáng chế, với các điều kiện và giới hạn theo quy định tại khoản 3.

⁴⁷ Bất kể quy định tại Điều 18.10 (Áp dụng Hiệp định đối với các vấn đề hiện có và hành vi trước đây), Điều này áp dụng đối với hồ sơ xin cấp giấy phép lưu hành nộp sau ngày có hiệu lực của Điều này đối với Bên đó.

⁴⁸ Phụ lục 18-D áp dụng đối với khoản này.

⁴⁹ Nhằm giải thích rõ hơn, mỗi Bên được quyền quy định những ngoại lệ xem xét quy định áp dụng tại Bên đó hoặc một nước khác, hoặc cả hai.

⁵⁰ Phụ lục 18-B và 18-C áp dụng đối với khoản 1 và 2 của Điều này.

⁵¹ Mỗi Bên khẳng định rằng các nghĩa vụ của Điều này và Điều 18.52 (Sinh phẩm) áp dụng đối với trường hợp Bên đó yêu cầu nộp kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật mà: (a) chỉ yêu cầu sự an toàn của sản phẩm, (b) chỉ yêu cầu tính hiệu quả của các sản phẩm hoặc (c) cả hai.

⁵² Nhằm giải thích rõ hơn, trong phạm vi Mục này, sản phẩm dược phẩm được xem là "tương tự" với sản phẩm dược phẩm được phê duyệt trước đó nếu giấy phép lưu hành hoặc đơn xin giấy phép lưu hành sản phẩm dược phẩm tương tự dựa trên các kết quả thử nghiệm và dữ liệu bí mật liên quan đến sự an toàn và hiệu quả của sản phẩm dược phẩm đã được phê duyệt trước đó, hoặc sự chấp thuận từ trước của sản phẩm đã được phê duyệt trước đó.

⁵³ Nhằm giải thích rõ hơn, mỗi Bên có quyền giới hạn thời hạn bảo hộ theo khoản 1 xuống 5 năm, và thời hạn bảo hộ theo Điều 18.52.1 (a) (Sinh phẩm) xuống 8 năm.

⁵⁴ Phụ lục 18-D áp dụng đối với khoản này.

⁵⁵ Bên nào áp dụng thời hạn bảo hộ ít nhất 8 năm căn cứ khoản 1 không cần áp dụng khoản 2.

⁵⁶ Trong phạm vi Điều 18.50.2(b) (Bảo hộ kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật), mỗi Bên có quyền chỉ bảo hộ kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật liên quan đến sự an toàn và tính hiệu quả của chất hóa học không được phê duyệt trước đây.

⁵⁷ Nhằm giải thích rõ hơn, Trong phạm vi Điều này, mỗi Bên có quyền quy định “người giữ bằng sáng chế” bao gồm cả người được cấp bằng và người được ủy quyền giữ giấy phép lưu hành.

⁵⁸ Trong phạm vi khoản 1(b), mỗi Bên có quyền quy định “lưu hành” tại thời điểm bắt đầu niêm yết cho các mục đích của việc hoàn trả sản phẩm dược phẩm theo một chương trình y tế quốc gia được điều hành bởi một Bên và được ghi vào Phụ lục 26-A (Tính minh bạch và công bằng về thủ tục cho các sản phẩm sản phẩm dược phẩm và thiết bị y tế).

⁵⁹ Phụ lục 18-B, 18 – C và 18-D áp dụng đối với Điều này.

60 Mỗi Bên có quyền mở rộng sự bảo hộ của khoản này cho:

(a) giấy phép lưu hành thứ hai trở đi của sản phẩm dược phẩm đó; hoặc

(b) sản phẩm dược phẩm là sinh phẩm hoặc có chứa sinh phẩm đã được phê duyệt trước đây.

⁶¹ Mỗi Bên có quyền quy định rằng có thể nộp đơn xin cấp giấy phép sản phẩm dược phẩm là sinh phẩm hoặc có chứa sinh phẩm theo Điều 18.50.1(a) và Điều 18.50.1(b) (Bảo hộ kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật) trong vòng 5 năm kể từ ngày có hiệu lực của Hiệp định này, miễn là những sản phẩm dược phẩm khác cùng loại cũng đã được phê duyệt theo Điều 18.50.1(a) và Điều 18.50.1(b) trước ngày Hiệp định này có hiệu lực.

⁶² Trong phạm vi Điều này, mỗi Bên có xem từ “chứa” nghĩa là sử dụng.

⁶³ Nhằm giải thích rõ hơn, các Bên hiểu rằng pháp luật của mỗi Bên phải quy định rằng các tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm nói chung và các đối tượng tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm dựa trên quyền tác giả hoặc quyền liên quan chỉ được bảo hộ nếu các tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm đó đã được định hình dưới một số hình thức.

⁶⁴ Những cụm từ “tác giả, người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm” còn chỉ người kế nhiệm của họ.

⁶⁵ Các Bên hiểu rằng việc cung cấp cơ sở vật chất hỗ trợ truyền phát không được hiểu là truyền phát theo Chương này hoặc Công ước Berne. Ngoài ra, các Bên hiểu rằng Điều này không loại trừ việc mỗi Bên áp dụng Điều 11bis(2) của Công ước Berne.

⁶⁶ “Bản sao” và “bản gốc và bản sao” theo Điều này chỉ đề cập đến những bản sao hữu hình đã được định hình có thể lưu hành.

⁶⁷ Khi xác định đáp ứng tiêu chuẩn người biểu diễn theo Điều này, mỗi Bên có thể quy định “công dân” là người đáp ứng tiêu chuẩn theo Điều 3 của WPPT.

⁶⁸ Trong phạm vi Điều này, định hình nghĩa là cuốn băng hoàn chỉnh cuối cùng hoặc sản phẩm khác tương đương.

⁶⁹ Nhằm giải thích rõ hơn, đối với cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm lần đầu tiên phát hành hoặc lần đầu tiên định hình trong lãnh thổ của một Bên, Bên đó có thể áp dụng tiêu chuẩn công bố, hoặc tiêu chuẩn định hình, hoặc cả hai. Nhằm giải thích rõ hơn, để tuân thủ Điều 18.8 (Nguyên tắc đối xử quốc gia), những cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm lần đầu tiên phát hành hoặc lần đầu tiên định hình

của một Bên trong lãnh thổ của Bên khác được đối xử không kém thuận lợi hơn các cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm lần đầu tiên phát hành hoặc lần đầu tiên định hình của Bên thứ hai.

⁷⁰ Khi phát sóng và truyền phát đến công chúng, mỗi Bên có thể thực hiện nghĩa vụ theo Điều 15(1) và Điều 15(4) của WPPT và có thể áp dụng Điều 15(2) của WPPT, miễn là phù hợp với nghĩa vụ của Bên đó theo Điều 18.8 (Nguyên tắc đối xử quốc gia).

⁷¹ Nhằm giải thích rõ hơn, nghĩa vụ theo khoản này không bao gồm việc phát sóng hoặc truyền phát đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến hoặc vô tuyến âm thanh hay sự tái hiện lại của âm thanh được định hình trong một bản ghi âm dưới hình thức kết hợp trong một tác phẩm điện ảnh hoặc một tác phẩm nghe nhìn khác.

⁷² Trong phạm vi của điểm này, các Bên hiểu rằng mỗi Bên có thể quy định truyền dẫn lại không tương tác, phát thanh miễn phí, miễn là việc truyền dẫn đó hợp pháp theo quy định của cơ quan nhà nước quản lý truyền thông của Bên đó; những đối tượng tham gia việc truyền dẫn phải tuân thủ quy tắc, luật lệ của cơ quan đó; và việc truyền dẫn không bao gồm truyền dẫn thông qua Internet. Nhằm giải thích rõ hơn, ghi chú này không giới hạn việc mỗi Bên tận dụng nguồn lực của mình trong điểm này.

⁷³ Nhằm giải thích rõ hơn, mỗi Bên có quyền quy định đảm bảo việc sử dụng và khai thác hợp pháp một tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm trong suốt thời gian bảo hộ phù hợp với Điều 18.65 (Giới hạn và Ngoại lệ) và nghĩa vụ quốc tế của Bên đó.

⁷⁴ Các Bên hiểu rằng nếu một Bên quy định thời hạn bảo hộ quyền tác giả kéo dài suốt cuộc đời tác giả và thêm 70 năm sau khi tác giả chết, thì quy định tại Điều 17 và Điều 18.8 (Nguyên tắc đối xử quốc gia) vẫn cho phép Bên đó áp dụng Điều 7.8 của Công ước Berne đối với thời hạn vượt quá thời hạn nêu tại điểm này về bảo hộ tác phẩm của Bên khác.

⁷⁵ Nhằm giải thích rõ hơn điểm (b), nếu pháp luật của một Bên quy định thời hạn kể từ lúc tác phẩm được định hình thay vì kể từ thời điểm cho phép công bố đầu tiên, Bên đó sẽ tiếp tục áp dụng quy định của mình.

⁷⁶ Nhằm giải thích rõ hơn, mỗi bên có thể tính thời hạn bảo hộ cho tác phẩm vô danh hoặc được ghi bút danh hoặc tác phẩm của đồng tác giả phù hợp với Điều 7(3) hoặc Điều 7bis của Công ước Berne, miễn là Bên đó áp dụng một khoản thời hạn bảo hộ tương ứng theo Điều này.

⁷⁷ Khi được công nhận bởi Hiệp ước Marrakesh để tạo thuận lợi tiếp cận với các tác phẩm đối với người mù, khiếm thị, hoặc bị những khuyết tật khác không thể đọc tài liệu in, làm tại Marrakesh, ngày 27 tháng 6 năm 2013 (Hiệp ước Marrakesh). Các Bên thừa nhận rằng một số Bên tạo điều kiện sẵn có của công trình ở định dạng có thể truy cập các đối tượng trên vượt quá yêu cầu của Hiệp ước Marrakesh.

⁷⁸ Nhằm giải thích rõ hơn, việc sử dụng nhằm mục đích thương mại có thể tùy từng trường hợp được coi là có một mục đích chính đáng theo Điều 18.65 (Hạn chế và ngoại lệ).

⁷⁹ Nhằm giải thích rõ hơn, quy định này không ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền lợi tinh thần.

⁸⁰ Quy định trong Điều này ảnh hưởng việc một Bên thiết lập: (i) loại hợp đồng là cơ sở để sáng tạo tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm được, trong trường hợp không có thỏa thuận bằng văn bản, dẫn đến một sự chuyển giao quyền kinh tế của hoạt động của pháp luật cụ thể; và (ii) giới hạn hợp lý để bảo vệ lợi ích của chủ sở hữu quyền ban đầu, có tính đến lợi ích hợp pháp của người nhận chuyển nhượng.

⁸¹ Mỗi Bên được phép hạn chế việc nhập khẩu hoặc bán trong nước của một thiết bị mà không đưa ra một biện pháp công nghệ hiệu quả với mục đích duy nhất là để kiểm soát phân khúc thị trường cho bản sao hợp pháp của một bộ phim điện ảnh, mà không phải vi phạm pháp luật của mình.

⁸² Trong phạm vi điểm này, một Bên có thể quy định căn cứ để biết có thể được chứng minh thông qua bằng chứng hợp lý, có tính đến các sự kiện và hoàn cảnh xung quanh các hành động bất hợp pháp bị cáo buộc.

⁸³ Nhằm giải thích rõ hơn, mỗi Bên có quyền áp đặt trách nhiệm dân sự hoặc hình sự theo khoản này cho một người làm hỏng bất kỳ biện pháp kỹ thuật hiệu quả nào để bảo vệ bất kỳ quyền độc quyền về quyền tác giả hoặc quyền liên quan đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm được bảo hộ, nhưng không kiểm soát truy cập đến tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm đó.

⁸⁴ Một Bên có thể quy định các nghĩa vụ được mô tả trong điểm này đối với sản xuất, nhập khẩu và phân phối với chỉ áp dụng trong trường hợp mà những hoạt động này được thực hiện để bán hoặc cho thuê, hoặc nếu những hoạt động gây phương hại đến lợi ích của các chủ thể quyền tác giả hoặc quyền liên quan.

⁸⁵ Các bên hiểu rằng quy định này vẫn được áp dụng trong các trường hợp trong đó người quảng bá, quảng cáo, hoặc tiếp thị thông qua các dịch vụ của một bên thứ ba.

⁸⁶ Một Bên có thể tuân thủ đoạn này nếu các hành vi nêu tại điểm này không nhằm mục đích thương mại hoặc mục đích khác nhằm phá vỡ một biện pháp kỹ thuật hiệu quả.

⁸⁷ Nhằm giải thích rõ hơn, sự cố ý theo quy định của Điều này và Điều 18.69 (RMI) có bao gồm yếu tố kiến thức.

⁸⁸ Nhằm giải thích rõ hơn, trong phạm vi Điều này, Điều 18.69 (RMI) và Điều 18.77.1 (Tổ tụng hình sự và Hình phạt), các Bên hiểu rằng mỗi Bên có thể xem “lợi thế tài chính” như “mục đích thương mại”.

⁸⁹ Nhằm giải thích rõ hơn, các Bên không cần áp đặt trách nhiệm theo Điều này và Điều 18.69 (RMI) đối với những hành vi do Bên đó hoặc bên thứ ba thực hiện với sự đồng ý và cho phép của Bên đó.

⁹⁰ Nhằm giải thích rõ hơn, các Bên không cần xem tội phạm gian lận nêu tại khoản 1(a) là vi phạm độc lập, nếu Bên đó áp dụng hình phạt hình sự đối với những hành vi đó thông qua những biện pháp khác.

⁹¹ Nhằm giải thích rõ hơn, các Bên không cần thực hiện một quyết tâm mới thông qua quá trình lập pháp, lập quy, hoặc thủ tục hành chính đối với những hạn chế và ngoại lệ đối với việc bảo vệ pháp lý của biện pháp công nghệ hiệu quả với: (i) trước đây được thành lập theo hiệp định thương mại có

hiệu lực giữa hai hay nhiều bên; hoặc (ii) thực hiện trước đó bởi các bên, với điều kiện hạn chế và ngoại lệ đó là nếu không phù hợp với văn bản này.

⁹² Nhằm giải thích rõ hơn, mỗi Bên có thể quy định một ngoại lệ cho điểm 1(b) mà không cung cấp một ngoại lệ tương ứng vào điểm 1 (a), với điều kiện là các ngoại lệ đối với khoản 1 (b) được giới hạn để tạo điều kiện cho việc sử dụng hợp pháp đó là trong phạm vi hạn chế hoặc ngoại lệ 1 (a) theo quy định theo mục này.

⁹³ Để giải thích điểm 4(b), điểm 1(a) nên được áp dụng đối với tất cả biện pháp công nghệ hiệu quả theo khoản 5, có sửa đổi bổ sung.

⁹⁴ Nhằm giải thích rõ hơn, trong trường hợp bình thường, một biện pháp công nghệ ngẫu nhiên bị phá vỡ không phải là một biện pháp công nghệ "hiệu quả".

⁹⁵ Mỗi Bên có thể thực hiện nghĩa vụ trong Điều này bằng cách chỉ quy định bảo hộ pháp lý đối với RMI điện tử.

⁹⁶ Nhằm giải thích rõ hơn, một Bên có thể mở rộng sự bảo hộ của đoạn đến trường hợp mà người tham gia mà không có kiến thức trong các hành vi trong tiểu mục (i), (ii) và (iii), và đến chủ sở hữu quyền liên quan .

⁹⁷ Một Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ của mình theo điểm này bằng cách quy định thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến việc thực thi quyền lợi tinh thần theo luật bản quyền của nó. Một Bên cũng có thể đáp ứng được nghĩa vụ của mình theo điểm này, nếu nó quy định biện pháp bảo hộ hiệu quả để đối với tác phẩm sưu tầm biên soạn gốc, với điều kiện là các hành vi được mô tả trong điểm này được xem như hành vi xâm phạm quyền tác giả trong tác phẩm sưu tầm biên soạn gốc.

⁹⁸ Nhằm giải thích rõ hơn, một Bên có thể xem một tổ chức phát sóng thành lập mà không vì mục đích thu lợi nhuận theo pháp luật của nó như là một tổ chức phát sóng phi thương mại công cộng.

⁹⁹ Nhằm giải thích rõ hơn, tiền bản quyền có thể bao gồm thù lao công bằng.

¹⁰⁰ Nhằm giải thích rõ hơn, “pháp luật” là những quy định về pháp luật không giới hạn.

¹⁰¹ Nhằm giải thích rõ hơn, căn cứ Điều 44 của Hiệp định TRIPS và quy định của Hiệp định này, mỗi Bên xác nhận rằng nó quy định những biện pháp hiệu quả đối với doanh nghiệp, không phân biệt doanh nghiệp là tư nhân hay nhà nước.

¹⁰² Nhằm giải thích rõ hơn, mỗi Bên có thể thực hiện Điều này trên cơ sở tuyên thệ hoặc các tài liệu có giá trị chứng cứ, chẳng hạn như tờ khai theo luật định. Mỗi Bên cũng có thể quy định những suy đoán này là suy đoán này có thể bị bác bỏ bởi bằng chứng ngược lại.

¹⁰³ Nhằm giải thích rõ hơn, mỗi Bên có thể thiết lập phương tiện để xác định “hình thức thông thường” đối với hỗ trợ vật chất cụ thể.

¹⁰⁴ Nhằm giải thích rõ hơn, Chương này không ngăn cản một Bên cung cấp thông tin về thủ tục của bên thứ ba liên quan đến thực hiện nghĩa vụ theo khoản 2 và 3.

¹⁰⁵ Nhằm giải thích rõ hơn, nếu một Bên cho phép các cơ quan hành chính độc quyền xác định tính hợp lệ của một nhãn hiệu đăng ký hoặc bằng sáng chế, quy định nêu tại khoản 2 và 3 sẽ ngăn cản cơ quan có thẩm quyền của Bên đó đình chỉ thủ tục thực thi cho đến khi tính hợp lệ của các nhãn hiệu đăng ký hoặc bằng sáng chế được xác định bởi các cơ quan hành chính. Trong những thủ tục còn hiệu lực, nếu Bên đó nghi ngờ tính hợp lệ của thương hiệu hoặc bằng sáng chế đăng ký thì phải chứng minh rằng nhãn hiệu đã đăng ký hoặc bằng sáng chế đó không hợp lệ. Bất kể yêu cầu này, một bên có thể yêu cầu chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá để cung cấp bằng chứng về sử dụng đầu tiên.

¹⁰⁶ Một Bên có thể quy định rằng khoản này chỉ áp dụng cho những bằng sáng chế đã được nộp đơn yêu cầu kiểm tra và cấp giấy sau ngày có hiệu lực của Hiệp định này đối với Bên đó.

¹⁰⁷ Nhằm giải thích rõ hơn, một Bên có thể đáp ứng các yêu cầu về công bố bằng cách công bố các quyết định hoặc phán quyết cho công chúng trên Internet.

¹⁰⁸ Trong phạm vi Điều này, "chủ sở hữu quyền" bao gồm người được cấp phép có thẩm quyền, các liên đoàn và hiệp hội có tư cách pháp lý và thẩm quyền để hưởng các quyền đó. Thuật ngữ "người được cấp phép có thẩm quyền" bao gồm người được cấp phép độc quyền của một hoặc nhiều các quyền sở hữu trí tuệ độc quyền bao trùm trong một đối tượng tài sản trí tuệ nhất định.

¹⁰⁹ Một Bên cũng có thể quy định các chủ sở hữu quyền không được hưởng bất kỳ trong những biện pháp khắc phục đã nêu tại khoản 3, 5 và 7 nếu họ bị phát hiện không sử dụng nhãn hiệu hàng hoá. Nhằm giải thích rõ hơn, việc một Bên không tuân thủ những nghĩa vụ không đồng nghĩa với việc họ phải những biện pháp khắc phục tại các khoản 3, 5, 6 và 7.

¹¹⁰ Một Bên có thể thực hiện khoản này thông qua giả định những lợi nhuận đó là những thiệt hại nêu tại khoản 3.

¹¹¹ Nhằm giải thích rõ hơn, khoản bồi thường bổ sung có thể bao gồm bồi thường răn đe hoặc bồi thường trừng phạt.

¹¹² Nhằm giải thích rõ hơn, khoản bồi thường bổ sung có thể bao gồm bồi thường răn đe hoặc bồi thường trừng phạt.

¹¹³ Nhằm giải thích rõ hơn, một Bên có thể, nhưng không bắt buộc, đưa ra các biện pháp riêng biệt đối với các Điều 18.68 (TPMS) và Điều 18.69 (RMI), nếu những biện pháp khắc phục có sẵn theo luật bản quyền của nó.

¹¹⁴ Nếu luật bản quyền của một Bên quy định cả bồi thường thiệt hại đã được xác định và bồi thường thiệt hại bổ sung, Bên đó có thể thực hiện theo các yêu cầu của điểm này bằng cách chỉ quy định một trong những hình thức bồi thường thiệt hại.

¹¹⁵ Trong phạm vi Điều này:

(a) hàng hoá giả mạo nhãn hiệu có nghĩa là bất kỳ hàng hóa, bao gồm cả bao bì, mang nhãn hiệu trùng với nhãn hiệu đã đăng ký hợp lệ đối với các hàng hoá đó mà không cần ủy quyền, hoặc không thể phân biệt ở khía cạnh thiết yếu của mình từ một nhãn hiệu đó, và vì vậy xâm phạm các quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá theo luật của Bên quy định các thủ tục theo phần này; và

(b) hàng hóa xâm phạm quyền tác giả có nghĩa là bất cứ hàng hoá là bản sao được thực hiện mà không cần sự đồng ý của chủ sở hữu hoặc người được uỷ quyền hợp pháp của chủ thể quyền trong nước sản xuất và được thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp từ một sản phẩm mà việc tạo ra bản sao đó sẽ đã cấu thành hành vi xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan theo quy định của pháp luật của Bên quy định các thủ tục theo mục này.

¹¹⁶ Trong phạm vi Điều này, cơ quan thẩm quyền có thể bao gồm các cơ quan tư pháp, hành chính hoặc cơ quan thi hành án theo luật pháp của mỗi Bên.

¹¹⁷ Nhằm giải thích rõ hơn, mỗi Bên có thể thiết lập các thủ tục hợp lý để nhận hoặc truy cập thông tin.

¹¹⁸ Nhằm giải thích rõ hơn, biện pháp trong phạm vi quyền hạn không yêu cầu đơn kiện chính thức từ một bên thứ ba hay người nắm giữ quyền.

¹¹⁹ Trong phạm vi Điều này, mỗi Bên có thể xem "hàng hóa phải chịu kiểm soát hải quan" là hàng hoá phải tuân theo thủ tục hải quan của Bên mình.

¹²⁰ Trong phạm vi Điều này, mỗi Bên có thể xem hàng hóa "dành cho xuất khẩu" là hàng hóa được xuất khẩu.

¹²¹ Điểm này áp dụng cho hàng hóa bị nghi ngờ được quá cảnh từ một cơ quan hải quan đến cơ quan hải quan khác trong lãnh thổ của Bên đó nơi hàng hóa sẽ được xuất khẩu.

¹²² Để thay thế cho điểm này, mỗi Bên phải cố gắng cung cấp thông tin cho một Bên khác đối với hàng hoá mà nó đã được kiểm tra mà không có một người nhận hàng địa phương và được trung chuyển qua lãnh thổ của mình và gửi đến lãnh thổ của Bên kia, với quan điểm loại bỏ vi phạm hàng hoá giả mạo nhãn hiệu hàng hoá xâm phạm bản quyền trong thương mại quốc tế, để yêu cầu nỗ lực của Bên kia trong việc xác định hàng hoá bị nghi ngờ khi đến nơi trong lãnh thổ của mình.

¹²³ Một Bên có thể thực hiện nghĩa vụ tại Điều này để xác định hàng hoá bị nghi ngờ vi phạm quyền sở hữu trí tuệ theo khoản 5 phải xác định rằng hàng hoá bị nghi ngờ mang mô tả thương mại giả.

¹²⁴ Nhằm giải thích rõ hơn, mỗi Bên có thể loại trừ việc áp dụng Điều này với lô hàng nhỏ có tính chất phi thương mại.

¹²⁵ Các bên hiểu rằng một Bên có thể thực hiện điểm (b) bằng cách giải quyết các hành vi đáng kể như vậy theo thủ tục tố tụng hình sự và hình phạt của nó cho sử dụng không được uỷ quyền của tác phẩm, cuộc biểu diễn và bản ghi âm đã được bảo hộ trong luật của mình.

¹²⁶ Một Bên có thể quy định khối lượng và giá trị của bất kỳ mặt hàng vi phạm có thể được xem xét trong việc xác định các hành động gây phương hại đáng kể đến lợi ích của quyền tác giả hoặc quyền liên quan trong mối quan hệ với thị trường.

¹²⁷ Các bên hiểu rằng một Bên có thể thực hiện nghĩa vụ của mình theo đoạn này bằng cách quy định phân phối hoặc bán hàng hoá giả mạo nhãn hiệu hàng hoá xâm phạm quyền tác giả trên quy mô thương mại là một hoạt động trái pháp luật bị xử lý hình sự. Hơn nữa, tố tụng hình sự và hình phạt

được quy định tại các khoản 1, 2 và 3 được áp dụng trong bất kỳ khu vực thương mại tự do của một Bên.

¹²⁸ Mỗi Bên có thể thực hiện nghĩa vụ của mình liên quan đến nhập khẩu của các nhân hoặc bao bì thông qua các biện pháp liên quan đến phân phối của nó.

¹²⁹ Mỗi Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ của mình theo khoản này bằng cách cung cấp cho các thủ tục tố tụng hình sự và hình phạt được áp dụng đối với tội phạm nhân hiệu hàng hoá.

¹³⁰ Trong phạm vi Điều này, mỗi Bên có thể xem "copying" đồng nghĩa với sao chép.

¹³¹ Các bên hiểu rằng việc một Bên không thực hiện nghĩa vụ không đồng nghĩa với việc họ đối diện khả năng bị phạt tù và hay phạt tiền.

¹³² Một Bên cũng có thể giải thích cho trường hợp như vậy qua một hành vi phạm tội hình sự riêng biệt.

¹³³ Một Bên cũng có thể cho phép cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vụ kiện vi phạm hành chính.

¹³⁴ Đối với vi phạm quyền tác giả và quyền liên quan quy định tại khoản 1, một Bên có thể hạn chế áp dụng khoản này đối với các trường hợp có tác động vào khả năng của người có quyền khai thác các tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm trên thị trường.

¹³⁵ Để giải thích rõ hơn, Điều này không ảnh hưởng đến các biện pháp của Một Bên trong việc bảo vệ việc cung cấp bằng chứng hợp pháp về vi phạm pháp luật của Bên mình.

¹³⁶ Trong phạm vi khoản này "trái với tập quán thương mại trung thực" là các hành vi như vi phạm hợp đồng, vi phạm tính bảo mật, và xúi giục vi phạm, và bao gồm việc thu thập các thông tin bí mật do bên thứ ba cung cấp mà bên thứ ba biết hoặc quá bất cẩn nên không biết rằng hành động này là sai.

¹³⁷ Thuật ngữ "chiếm dụng" có thể xem như đồng nghĩa với "mua lại trái pháp luật".

¹³⁸ Để giải thích rõ hơn, thuật ngữ "lắp ráp" và "thay đổi" có thể xem là một phần trong "sản xuất".

¹³⁹ Trong phạm vi khoản này, một Bên có thể quy định rằng "có lý do để biết" có thể được chứng minh thông qua bằng chứng hợp lý, có tính đến các dữ kiện và hoàn cảnh xung quanh các hành động bất hợp pháp bị cáo buộc, như là một phần yêu cầu về "sự hiểu biết" của Bên đó. Một Bên có thể xem "có lý do để biết" như "có nghĩa là" cố ý sơ suất".

¹⁴⁰ Đối với hành vi phạm tội hình sự và hình phạt tại khoản 1 và khoản 3, một Bên có thể yêu cầu chứng minh ý định né tránh thanh toán cho nhà phân phối hợp pháp, hoặc chứng minh ý định đạt được một lợi ích tài chính mà người nhận không được hưởng .

¹⁴¹ Các nghĩa vụ liên quan đến xuất khẩu có thể được tuân thủ bằng cách quy định việc chiếm hữu và phân phối một thiết bị hoặc hệ thống được mô tả trong khoản này là vi phạm pháp luật hình sự. Trong phạm vi Điều này, một Bên có thể quy định một "nhà phân phối hợp pháp" là một người có

quyền hợp pháp trong lãnh thổ của Bên đó để phân phối tín hiệu có mang chương trình được mã hóa và cho phép việc giải mã các tín hiệu này.

¹⁴² Để giải thích rõ hơn và Trong phạm vi khoản 1(b) và khoản 3(b), một Bên có thể quy định việc cố tình tiếp nhận tín hiệu mang chương trình được mã hóa từ vệ tinh hoặc cáp nghĩa là tiếp nhận và sử dụng hoặc tiếp nhận và giải mã tín hiệu đó.

¹⁴³ Để giải thích rõ hơn, một Bên có thể xem "tiếp tục phân phối" như "phát lại cho công chúng".

¹⁴⁴ Nếu một Bên có quy định các biện pháp dân sự, Bên đó có thể yêu cầu chứng minh thiệt hại.

¹⁴⁵ Một Bên có thể thực hiện nghĩa vụ của mình về việc "hỗ trợ bên khác nhận" bằng cách quy định các hình phạt hình sự đối với người cố ý công bố thông tin để tạo điều kiện hoặc hỗ trợ người khác nhận một tín hiệu mà không có sự cho phép của người phân phối hợp pháp của tín hiệu đó.

¹⁴⁶ Để giải thích rõ hơn, khoản 2 không nên được hiểu là các cơ quan chính phủ trong khu vực được khuyến khích sử dụng phần mềm máy tính vi phạm hoặc, nếu có, sử dụng phần mềm máy tính mà không có giấy phép liên quan.

¹⁴⁷ Phụ lục 18-F được áp dụng cho Mục này.

¹⁴⁸ Phụ lục 18-E được áp dụng cho Điều 18.82.3 và Điều 18.82.4 (Biện pháp pháp lý và khu vực an toàn).

¹⁴⁹ Để giải thích rõ hơn, các Bên hiểu rằng các nghĩa vụ tại khoản 1(a) về "ưu đãi hợp pháp" có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau.

¹⁵⁰ Các Bên hiểu rằng, trong phạm vi một Bên xác định là phù hợp với các nghĩa vụ pháp lý quốc tế của mình, một hành động cụ thể không cấu thành hành vi vi phạm quyền tác giả, không có nghĩa vụ quy định một giới hạn liên quan đến hành vi đó.

¹⁵¹ Các bên hiểu rằng việc sửa đổi này không bao gồm sửa đổi được thực hiện như một phần của một quá trình kỹ thuật hoặc chỉ vì những lý do kỹ thuật như phân chia thành các gói.

¹⁵² Để giải thích rõ hơn, "storage" ("lưu trữ") có thể hiểu là "hosting".

¹⁵³ Để giải thích rõ hơn, việc lưu trữ tài liệu có thể bao gồm e-mail và file đính kèm được lưu trong máy chủ của nhà cung cấp dịch vụ Internet và các trang web trên máy chủ của nhà cung cấp dịch vụ Internet.

¹⁵⁴ Một Bên có thể thực hiện các nghĩa vụ tại khoản 3 bằng cách duy trì một khuôn khổ trong đó:

(a) có một tổ chức các nhà đầu tư bao gồm đại diện của nhà cung cấp dịch vụ Internet và chủ sở hữu quyền, được thành lập với sự tham gia của chính phủ;

(b) tổ chức các nhà đầu tư phát triển và duy trì các thủ tục hiệu quả và kịp thời cho các đối tượng được chứng nhận bởi tổ chức các nhà đầu tư nhằm xác minh hiệu lực của từng thông báo về việc vi phạm bản quyền mà không có các trì hoãn không cần thiết bằng cách xác nhận rằng thông báo

không phải là kết quả của một sai sót hay nhận diện sai trước khi chuyển tiếp các thông báo đã được xác nhận cho nhà cung cấp dịch vụ Internet có liên quan;

(c) có những hướng dẫn thích hợp cho các nhà cung cấp dịch vụ Internet đáp ứng đủ điều kiện cho các giới hạn nêu tại khoản 1(b), trong đó có yêu cầu các nhà cung cấp dịch vụ Internet phải nhanh chóng loại bỏ hoặc vô hiệu hóa quyền truy cập vào các tài liệu được chỉ định khi nhận được một thông báo đã xác minh; và được miễn trách nhiệm cho việc làm này như hướng dẫn; và

(d) có những biện pháp thích hợp trong đó quy định trách nhiệm pháp lý trong các trường hợp nhà cung cấp dịch vụ Internet biết về sự vi phạm hoặc nhận thức được các dữ kiện hay hoàn cảnh trong đó có hành vi vi phạm rõ ràng.

¹⁵⁵ Các bên hiểu rằng Bên chưa thực hiện các nghĩa vụ tại các khoản 3 và 4 phải thực hiện các nghĩa vụ đó một cách hiệu quả và phù hợp với quy định của Hiến pháp nước mình. Với mục đích này, một Bên giao một vai trò thích hợp cho chính phủ mà không làm giảm tính kịp thời của quá trình quy định tại các khoản 3 và 4, và không đòi hỏi chính phủ thẩm định trước trước mỗi thông báo.

¹⁵⁶ Để giải thích rõ hơn, một thông báo về vi phạm, có thể được quy định trong pháp luật của một Bên, phải có thông tin rằng:

(a) đủ để nhà cung cấp dịch vụ Internet xác định công việc, hiệu suất hoặc bản ghi âm nghi bị vi phạm, tài liệu nghi ngờ có vi phạm, và vị trí trực tuyến của vi phạm; và

(b) có đủ các dấu hiệu tin cậy đối với các quyền của người gửi thông báo.

¹⁵⁷ Đối với chức năng tại điểm 2(b), một Bên có thể hạn chế các yêu cầu của khoản 3 liên quan đến một nhà cung cấp dịch vụ Internet gỡ bỏ hoặc vô hiệu hóa quyền truy cập tài liệu trong phạm vi các hoàn cảnh trong đó nhà cung cấp dịch vụ Internet nhận thức được hoặc nhận được thông báo rằng dữ liệu có cache đã được gỡ bỏ hoặc quyền truy cập tài liệu đó đã bị vô hiệu hóa tại trang gốc.

¹⁵⁸ Để giải thích rõ hơn, các Bên hiểu rằng, bên quan tâm bất kỳ" có thể được giới hạn trong phạm vi những người có quyền lợi hợp pháp được công nhận theo luật của Bên đó.

¹⁵⁹ Nhằm thực hiện và tuân thủ Điều 18.52.1 (Sinh Học), chỉ có các Bên sau đây đã xác định rằng mình đã yêu cầu thay đổi pháp luật trong nước và do đó cần thời gian chuyển tiếp: Brunei, Malaysia, Mexico, Peru và Việt Nam.